

<https://vnras.com/drug/>

# **NAM DƯỢC THẦN HIỆU**

**Mười khoa chữa bệnh**

**QUYỀN ĐẦU**

**TÊN GỌI, VỊ KHÍ VÀ CHỦ TRỊ CỦA CÁC VỊ THUỐC NAM**

**70. Qua lâu nhân:** Nhân hạt Dưa trời (7), vị đắng, tính hàn, hòa hoãn trơn chảy, nhuận phế bổ lao, trị các chứng xuất huyết, đờm hỏa, đau họng. Bỏ vỏ dùng nhân, bọc vài lớp giấy thấm đậm ép cho hết dầu mà dùng.

**71. Thiên hoa phấn/Qua lâu căn:** Củ dưa trời (7), vị ngọt hơi đắng, khí hàn, tính lành, bổ hư thanh nhiệt, nhuận táo khói khát, chữa mụn nhọt, vàng da.

**72 Cát căn:** Rễ (củ) cây Sắn /dây/, vị ngọt, khí hàn tính lành, phát tán cho ra mồ hôi, giải cảm, mát da thịt, khói phiền nhiệt, thông quan (lợi đại tiện), giải độc.

**73. Thiên môn đông:** /Củ/ Tóc tiên leo, vị ngọt đắng, tính hàn, đại bổ, giáng hỏa, mát phổi, nhuận tam tiêu, trị ho lao phổi lép.

**74. Bách bộ:** Củ Bách bộ (Ba mươi), vị ngọt đắng, tính hơi ấm, không độc, mát phổi, chữa ho lâu, lao truyền nhiễm và bệnh cổ độc.

**75. Hà thủ ô/trắng/:** Rễ (củ) cây Sữa bò, vị ngọt đắng, chát, tính ấm, nhu nhuận, mạnh gân bổ tỳ, trừ nhọt độc. Uống lâu thì tăng tuổi thọ. Lấy dao nửa cạo bỏ vỏ khô, lấy chày đập nát, ngâm nước vo gạo 1 đêm, phơi khô mà dùng. Khi uống thì kiêng ăn các thứ tiết, cá không vảy, củ cải và tỏi.

**76. Tỳ giải:** Củ Kim cang, vị ngọt chát, tính bình, rất lành, mạnh gân cốt, chữa đau lưng, tê bại, các chứng đái đục và mụn lở, củ sắc trắng sức mạnh hơn, thái miếng tắm rượu phơi khô, hoặc đốt qua, lột vỏ, sắc uống.

**77. Thổ phục linh:** Củ Khúc khắc, vị ngọt nhạt, không độc làm mạnh dạ dày, cứng gân, trị phong thấp và giang mai rất công hiệu.

**78. Giải khôi:** Củ Bồ nâu (củ nâu), vị ngọt chát, tính bình không độc, chữa các chứng tích tụ trong bụng, sát trùng và cầm ỉa chảy.

**79. Mộc thông:** Cây (dây) ruột gà, vị the tính bình, lưu lợi, thông tiểu tiện, khói ú trê, tiêu thấp thũng, thanh nhiệt, trị sưng họng, mụn lở.

### III - LOẠI CỎ MỘC Ở NƯỚC

**80. Xương bồ:** Rễ Xương bồ, vị cay tính ấm, không độc, trừ thấp, an thần tò tai sáng mắt, chữa trúng ác, điên cuồng uống thì tinh. Thứ sinh ở trên đá, dài 1 tấc 9 đốt, dùng dao nửa cạo vỏ ngoài, đập đậm sao hoặc tắm nước vo gạo phơi khô mà dùng.

**81. Bồ hoàng:** Bông cây nón (Cỏ nến) vị ngọt tính ấm, không độc, phá khói điều kinh, cầm băng huyết, an thai, khói đau, thông tiểu tiện. Pha huyết thì dùng sống, cầm máu thì sao.

**82. Giao hô/cô/:** Cây Niêng niêng, vị ngọt, không độc, tính lạnh, khai vị, mát dạ dày, mát ruột, giải phiền nhiệt, đau bụng, giải độc rượu.

**83. Phù bình:** Cây bèo ván, vị cay khí hàn, không độc, trừ phong, lợi tiểu tiện, chữa kinh cuồng, tê thấp, nhọt lở. Loại lung tía lá tốt, ngày 15 tháng 7 lấy về bỏ rễ phơi khô, hoặc dùng tươi.

**84. Thủ yết:** Cây Rau bợ, vị ngọt, tính hàn, trơn chảy, không độc, hạ nhiệt, mát da thịt, lợi tiểu tiện, chữa tiêu khát (đái đường) và vết bong.

**85. Thủ y thảo:** Ngọn rau rong (Rong nước), vị ngọt tính hàn, không độc, mát trong, lòng, trừ nhiệt ly, tiêu khát, trị bệnh sởi và nổi mẩn đỏ ở trẻ em.

7. Nguyên bản A.3024 trang 20b in Ba trên lệ  
nhất. trước dịch là "đại" nay định chính.

đọc là "trời" (Blöi) là thể chữ nôm xưa

## I - LOẠI CỎ HOANG

**1. Quán chúng:** Rễ củ cây Ráng, khí hơi lạnh, ít độc, ít hoạt trùng, thanh nhiệt, trị các chứng xuất huyết, trừ tà, giết các loại trùng, tiêu các chứng tích báng. Cạo bỏ vỏ ngoài phơi khô mà dùng.

**2. Hoàng tinh:** Củ Hoàng tinh vị ngọt, lành, tính hoan bình, bổ trung ích khí, thêm tan dịch tinh tuý; xưa các nhà tu tiên thường ăn được sống lâu. Gọt vỏ, đỗ lên và phơi khô lại đỗ, 9 lần để dùng.

**3. Sài hồ/nam/ (1):** Rễ cây lục (Nghệ An gọi là cây sơn năng mọc ở bờ biển nước mặn), vị ngọt, tính lành, không độc, chữa cảm sốt, sốt cao, gan uất nhiệt, nóng trong xương và gân co rút.

**4. Tiên hồ/nam:** (1)Rễ cây chi thiên (Lưỡi chó), vị đắng, khí hơi lạnh, trị các chứng bệnh cảm sốt, bí đàm khó chịu, hay thực nhiệt, đau đầu, ho đờm, uống đều đỡ.

**5. Long đởm/nam**<sup>1</sup> Cỏ Thanh ngâm (Thẩm ngâm), vị đắng chất, tính hàn, an tạng, sát trùng trừ độc, chữa gan nóng, đau mắt. Lấy dao tre cắt bỏ rễ con, phơi rám cho khô mà dùng.

**6. Sơn tam nại:** Củ Địa liền (Thiền liền) vị cay tính ám, tuyên thông các khe hở, trừ khí độc của rừng núi (lam chướng) sốt rét cao, làm ấm bụng, trị lạnh dạ thô tả (hoặc loạn); tán xà sáu răng.

**7. Cao lương khương:** Củ Riềng ám, vị cay khí nóng vừa, tính lành, chữa bệnh phong tê, báng hoi, tả ly lâu ngày do độc rượu, dạ dày lạnh, khí uất tích thì nên dùng.

**8. Ích trí tử = Trái tré (Quả Ré)** vị cay tính ám, không độc, điều hoà tỳ vệ, an tám dưỡng thận, lợi tam tiêu, bổ tuỷ thêm tinh khí. Khi dùng bỏ vỏ.

**9. Tất bát:** (2) Lá lốt, vị rất cay thấy tận xương, tính rất ám, chữa đau lưng, trừ chướng khí, thô tả hàn ly, khí riêng tích báng trong bụng, đau âm nang.

**10. Khương hoàng:** Nghệ vàng, vị cay đắng, khí hơi lạnh, tính mãnh liệt, phá tan hòn cục, tiêu ung nhọt, hạch khí, thông máu ứ khỏi đau tim.

**11. Uất kim:** Củ nghệ rừng, vị cay đắng, khí lạnh vừa, tính thuần hậu, khai uất kết, thông kinh nguyệt, chữa đau bụng, bôi nhợt ra da non. Thái miếng phơi khô mà dùng.

**12. Nga truật:** Ngải xanh (Nghệ đen), vị cay đắng, tính hơi ám, phá hòn cục, tiêu thức ăn, chữa nôn nước chua, đau bụng, thông kinh nguyệt. Thái miếng tắm giấm, sấy khô để dùng.

**13. Hương phụ:** Củ cỏ gấu, vị ngọt đắng, tính lạnh ít, không độc, khai uất, lợi tam tiêu, khoan khoái trong lòng, là vị thuốc quý của phụ nữ. Rang sém, giã với trầu cho tróc hết vỏ đen, thành mảnh vụn, rồi tuỳ chứng mà tắm hoặc rượu, hoặc giấm, hoặc muối, hoặc đồng tiện, rồi sao lên mà dùng.

**14. Mật lị hoa:** Hoa lài (nhài), vị cay khí thơm, tính nóng, không độc, mát da thịt, nhuận táo, làm đen tóc. Dùng ướp trà uống cho sáng khoái.

**15. Mao hương:** Cây Sá, dùng cả hoa lá, vị đắng tính ám, chữa đau bụng, lạnh dạ dày, nôn ói, trừ tà, bặt hôi thối.

**16. Bạch mao hương:** (Hương bài trắng) vị ngọt, khí ám, thơm dịu, khử mùi hôi, chữa đau bụng lạnh, nấu nước tắm cho trẻ bị lở ngứa.

1. Đổi tên chữ Hán nhưng được tinh khí vị theo vị thuốc dùng thay.

2. Tất bát là Tiêu lốt (*Piper longum...*) cùng họ, cùng chi với Lá lốt, được dùng thay.

**17. Hoắc hương:** Cây Hoắc hương, vị đắng cay, tính hơi ấm, rất lành, giúp chính khí trừ tà khí, chữa nôn ói, thổ tả thắn hiệu. Lấy cây lá phơi khô mà dùng.

**18. Lan diệp:** Lá Lan, vị cay, tính bình, không độc, có tác dụng sát trùng, trừ độc, tiêu ung nhọt, lợi tiểu tiện, sinh tân dịch, đẹp nhan sắc.

**19. Trạch lan:** Cây Màn tươi, vị đắng, tính hơi ấm, thông hoạt, phá hòn cục, tiêu ung nhọt, lợi tiểu tràng, trị máu xấu chóng mặt và phụ nữ hư lao.

**20. Hương nhu:** Cỏ Hương nhu, vị cay tính hơi ấm, dễ lâu được, chữa thổ tả rút gân, và giải cảm nắng, trừ phiền nhiệt rất tốt. Tháng 8, 9 có hoa hái về phơi khô, cất dùng.

**21. Bạc hà:** Lá Bạc hà, vị cay tính ấm, thanh nhiệt hóa đờm, tiêu thức ăn, chữa các bệnh phong tà, đau đầu và sốt âm.

**22. Tích tuyết thảo, Liên tiền thảo:** Rau má, vị đắng, khí lạnh, tính lành, chữa mụn nhọt lở ngứa, phong đòn nóng rát, phụ nữ đau tim nóng ruột.

**23. Ngài diệp:** Lá Ngài cứu, vị đắng, tính hơi ấm, nhiều công dụng, làm mồi cứu chữa được nhiều bệnh.

**24. Thanh cao:** Cỏ Thanh hao, vị đắng, tính bình, lành, trị các chứng hư tổn, sốt, âm, mồ hôi trộm, sốt rét, đi lị, đau bụng, vết thương đâm chém (dấp).

**25. Sung úy:** Cây Ích mẫu, vị cay ngọt, tính ấm, bổ, an thần, sáng mắt, chữa đau tim, rong kinh băng huyết, là vị thuốc quý về thai sản.

**26. Nhân trần/Nam:** Cỏ Nhân trần (3) vị đắng hơi cay, tính hơi lạnh, bình, khử thấp, trừ phong, thanh nhiệt, trị chứng vàng da, đau đầu uống thì nhẹ mình.

**27. Thanh tương tử:** Hột Duối mang, vị đắng, hơi lạnh, tính rất lành, thanh nhiệt, bổ trung, yên 5 tạng, trị thanh manh tê thấp và lở.

**28. Kẽ quan hoa:** Hoa gà (Mào gà), vị ngọt, tính mát, khí thuần hòa, trị chứng tràng phong (loét ruột chảy máu) đi lị, trĩ rò và băng huyết.

**29. Trữ ma căn:** Rễ củ Gai/bánh/, vị ngọt, tính lạnh, ngừng động thai chảy máu, giải cảm thời khí sốt nóng, khát nước, trị đái không thông, đắp vết thương trùng cắn hay trúng tên độc.

**30. Thương nhí:** Cây Trái ké, vị ngọt, tính ấm, hơi độc, trừ phong khí lở ngứa, tê thấp tay chân co quắp, thanh can sáng mắt, bổ xương tùy. Khi uống vị thuốc này thì kiêng ăn thịt lợn.

**31. Đắng tâm thảo:** Cỏ bắc, vị ngọt hơi lạnh, tả phế, mát tim, thanh hỏa uất, khỏi đau họng, và lợi tiểu tiện, thông đái gắt, tiêu thủy thũng.

**32. Hy thiêm:** Lá Bà a, vị đắng hơi lạnh, ít độc, giải nhiệt, chữa lở ngứa, sốt rét lâu ngày, phong thấp, tê chân tay và phù thũng. Dùng tươi hoặc hái về phơi khô, tẩm nửa rượu nửa mật dỗ lên và phơi 9 lần.

**33. Lô căn:** Rễ lau, vị ngọt tính lạnh, giải cảm thời khí phiền nhiệt, khát nước, trung độc và ngừng nôn ợ nhiệt tả.

**34. Mộc tắc:** Cỏ tháp bút, vị ngọt tính bình, không độc, bổ gan, tiêu mộng mắt, ngừng băng huyết, khỏi hoạt tràng, chữa sưng hòn đái và lòi dom (dấp).

(3) *Nhân trần nam* (*Adenosma glutinosum*) được dùng thay cây *Nhân trần cao* (*Artemisia capillaris*) của Trung Quốc (Xem hình ở bảng sau). Nhưng cây nhân trần nam cũng như nhân trần bò bò (*Adenosma capitatum*) đều có 1% tinh dầu nóng gây khô hói, nếu dùng luôn thì rất có hại.

**35. Ngưu tất/Nam/:** Rễ Cỏ xước (1), vị chua đắng, tính bình, lành, mạnh gân cốt, chữa tê liệt, bổ tinh diều huyết, thông đại gắt, trị sốt rét lâu ngày. Kỵ sắt, bỏ gốc, tắm rượu mà dùng.

**36. Huyên thảo:** Rau/hoa/Hiên, vị ngọt tính mát, lợi tiểu tiện, tiêu thức ăn, trừ thấp nhiệt, quên lo phiền, an thai, bảo dưỡng sống lâu.

**37. Hoàng quy tử:** Hạt Võng (bông) vang, vị ngọt, khí lạnh, rất hoạt tràng, thông tia sữa, thông đại gắt, tiêu phù thũng, làm dễ đẻ và chữa nhọt lở.

**38. Quyết minh tử:** Hạt Muồng muồng (Muồng ngủ), vị mặn tính bình, không độc, ích thận thanh can, mát 5 tạng, chữa mụn nhọt, mát lò và đau đầu đặc hiệu.

**39. Địa phu tử (1):** Hạt Hau hau, vị đắng tính lạnh, lành, hòa hoãn, lợi tiểu tiện, bổ ích tinh thần, tỏ tai sáng mắt, chữa liệt dương, sa tinh hoàn và lở ngứa.

**40. Đinh lịch nam:** (1) Hạt day, vị cay tính lạnh không độc, tiêu tích đờm, xop phù thũng, ngừng hen suyễn, thông kinh nguyệt. Lót giấy trong nồi sao mà dùng.

**41. Xa tiền tử:** Hạt mã đề, vị ngọt, khí lạnh, lợi tiểu tiện, ngừng ỉa tả, thông đại gắt, trừ tê thấp, ích tinh khí, làm dễ đẻ. Xát bỏ vỏ ngoài.

**42. Mã tiền thảo:** Cỏ Mã tiền (cỏ Roi ngựa), vị đắng, tính hơi lạnh, thông kinh bế, tan tích tụ, chữa nhọt lở vết đứt và lở trĩ.

**43. Đại lam:** Cây Chàm, vị đắng, ngọt, tính lạnh, thanh nhiệt, trị xuất huyết, giải độc, sát trùng, chữa bệnh cam trẻ em và sưng lở.

**44. Lam điển:** Chàm bột (4) vị ngọt cay, tính lạnh, tan trong nước, cầm máu, giải thuốc độc, khói hoàng hốt, sát trùng trị đơn lở.

**45. Thanh dại:** Bột chàm (4) chất trong, vị mặn, tính lạnh, không độc, giải chất độc, bình can hỏa, trị trẻ em kinh giật và cam nhiệt.

**46. Thủy liễu:** Rau răm, vị cay tính ấm, không độc, chữa đau bụng lạnh, vết thương rắn cắn (uống và đắp), chàm ghẻ (xát), cước khí sưng chân và mụn tri thì nấu nước xông và ngâm rửa.

**47. Má liễu:** Cây cỏ Nghě, vị đắng cay, tính ấm, không độc, chữa nuốt nhầm dia vào trong bụng (uống), nấu nước xông rửa lở chàm và các mụn lở ghẻ chóng khôi.

**48. Biển súc:** (1) Rau Thái lài, vị ngọt tính bình, không độc, sát trùng, thanh nhiệt, chữa đại buốt, hoàng đản (vàng da), lở chàm.

**49. Tất lê tử:** Quỳ kiến sầu (gai ma vương) vị đắng tính ấm, bình, chữa các chứng đau mắt, tích khói, phổi lép, đau họng, mụn nhọt, tiết tinh. Sao cháy hết gai mà dùng.

**50. Tỳ ma tử:** Hạt Thầu dầu, vị ngọt, tính bình, không độc, chữa các hưng tích hòn, miệng méo (đắp bên không méo), tai diếc (nút vào lỗ tai), mụn sưng (đắp), đẻ khó (rịt dưới bàn chân). Đập đập bỏ vỏ mà dùng. Uống hạt Thầu dầu thì kiêng ăn đậu rang, nếu phạm phải thì phát chướng mà chết.

**51. Thường sơn:** Là Thường sơn, vị đắng, hơi cay, có độc, tính hàn, gây nôn ra đờm, chữa sốt rét, tiêu thủy thũng. Róc bỏ gân lấy phiến lá, dò với rượu phơi khô mà dùng.

**52. Nam tinh:** Củ Ráy chuột (Chóc chuột), vị đắng /cay/, tính ấm, có độc mạnh liệt (ngứa); chữa trúng phong sùi đờm, tiêu mụn nhọt, phá hòn cục, đuỗi gân cốt. Thái miếng, giã Giừng nấu chín, phơi khô mà dùng.

(4) **Lam điển:** Chàm chế với vôi đá, lấy bột lắng xuống đáy chậu. **Thanh dại:** Chàm ngâm nước, vớt bột phơi rám cho khô thành bột.

**53. Quỷ cật:** Cù Nưa, vị cay (ngứa) tính âm, không độc, công hiệu chữa lao trùng truyền nhiễm, sốt rét cơn và hạ thai chết trong bụng.

**54. Xa can:** Cây rè quạt, vị cay tính hàn, ít độc, chữa đau họng, đờm khí kết tu, tiêu hòn cục, báng sốt rét, thông kinh bế.

**55. Phương tiên hoa:** Móng tay nước (Hoa bòng nước), rè hạt đều vị ngọt tính âm, làm thuốc chữa hóc xương và thúc đẻ thì nuốt hạt, thông kinh bế và chữa gãy xương thi nhau rề.

**56. Tường vi căn:** rễ Tâm xuân, vị đắng chất, khí hơi lạnh, trừ thấp nhiệt, trị ly, sát trùng, chữa mụn lở và làm dân gân.

**57. Nguyệt quý hoa:** Hoa hồng, vị ngọt tính âm, không độc, hoạt huyết, tiêu mụn nhọt, lên da non, trị tràng nhac, lở chảy nước kiến hiệu.

**58. Mạch môn đồng:** Cù tóc tiên (Cô lan), vị ngọt khí bình, giải phiền nhiệt, nhuần phế thanh tâm, yên tạng phủ, bổ lao tổn, chữa ho và điên cuồng.

**59. Cốt toái bối:** Cây tố rồng, vị đắng tính âm, không độc, bổ lao tổn, han gan vết thương gãy xương, trị phong huyết đau nhức và sát trùng.

**60. Toan tương thảo:** Cỏ Chua me (5) Vị chua, tính hàn không độc, thông máu và tiêu tiên khỏi đái buốt đái giắt, giải khát, chữa mụn lở có giòi và tri rò (đắp).

**61. Ngưỡng thiền bì:** Rêu xanh mặt đất, vị đắng hơi lạnh, ít độc, chữa trúng nắng đau tim, trúng khí độc nôn ói, đau mắt và lở.

**62. Ốc du:** Rêu mọc nóc nhà, vị ngọt tính hàn, không độc, tri nhiệt tà, thông niệu đạo khỏi đái giắt, giải khát, chữa trẻ em cảm sốt và đau răng.

## II - LOAI DÂY LEO

**63. Cẩm địa la:** Cù gám (Ngải máu) vị ngọt đắng, tính bình không độc, trừ trúng độc, khí độc của rừng núi (sơm lam chuồng khí) và nhợt độc.

**64. Thủ ty tử:** Hột Tơ hồng, vị cay khí bình, bổ trung ích khí, thêm tinh tuỷ, mạnh gân cốt, sáng mắt nhẹ mình, chữa đau lung.

**65. Ngũ vị tử/nam/:** Hột Năm cõm, vị ngọt cay lại chua mặn, khí âm, tính bình, mát phổi, bổ thuỷ sinh tan dịch, chữa hư lao, ho lâu, háo khát.

**66. Phúc bồn tử:** Trái (quả) 96) Chúc xôi, vị ngọt tính bình, bổ dưỡng, ích khí, tư âm, hoà 5 tạng, tri hư lao uống lâu sẽ khỏi.

**67. Sứ quân tử:** Trái (quả) giun, vị ngọt tính âm, không độc, trị 5 chứng cam của trẻ con, sát trùng trừ giun, mạnh tỳ, ngừng đi lị và đái đục.

**68. Mộc miết tử:** hạt trái Gác, vị ngọt tính âm, không độc thông bí tắc, làm tan ung nhọt, tiêu sưng, tri đau lung, nhợt vú, lòi dom.

**69. Khiên ngưu tử:** Hột Bìm bìm, vị đắng cay, tính âm, có độc, lợi tiểu tiện, thông đại tiện, tiêu báng hạch, xổ đờm, thông bí kết, sát trùng. Khi dùng sao vàng tán nhỏ, rây lấy lớp bột lán đầu, còn bỏ đi. Giống đèn thuộc thuỷ công hiệu chóng, loại trắng thuộc kim công hiệu chậm, người khoẻ thì uống, người già yếu hay có thai thì không dùng.

(5) Ở đây có chua me đất được gọi là Toan tương thảo như Bản thảo đồ kinh đời Tống (1061) khác với Lý Thời Trần (thế kỷ XVI) gọi là Thủ tương thảo (Bản thảo cương mục q.20). Còn tên Toan tương thảo lá cây Lồng đèn. Đằng lung thảo (BTCM q.16).

(6) Nguyên bản chép trái này ở thủ đô, miền Bắc thường gọi là "quả". Ở mục VI, VII đều dịch "quả".

**70. Qua lầu nhán:** Nhân hạt Dưa trời (7), vị đắng, tính hàn, hoà hoãn trơn chảy, nhuận phế bổ lạc, trị các chứng xuất huyết, đờm hoá, đau họng. Bô vỏ dùng nhán, bọc vài lớp giấy thấm đập ép cho hết dầu mà dùng.

**71. Thiên hoa phẩn/Qua lầu căn:** Củ dưa trời (7), vị ngọt hơi đắng, khí hàn, tính lành, bổ hư thanh nhiệt, nhuận táo khói khát, chữa mụn nhọt, vàng da.

**72. Cát căn:** Rễ (củ) cây Sắn/dây/, vị ngọt, khí hàn tính lành, phát tán cho ra mồ hôi, giải cảm, mát da thịt, khói phiến nhiệt, thông quan (lợi đại tiện), giải độc.

**73. Thiên môn đông:** /Cù/ Tóc tiên leo, vị ngọt đắng, tính hàn, đại bổ, giáng hoả, mát phổi, nhuận tam tiêu, trị ho lao phổi lép.

**74. Bách bộ:** Củ Bách bộ (Ba mươi), vị ngọt đắng, tính hơi ấm, không độc, mát phổi, chữa ho lâu, lao truyền nhiễm và bệnh cổ độc.

**75. Hà thủ ô/tráng:** Rễ (củ) cây Sứa bò, vị ngọt đắng, chát, tính ấm, nhu nhuận, mạnh gân bő tỳ, trừ nhọt độc. Uống lâu thì tăng tuổi thọ. Lấy dao nửa cạo bő vỏ thô, lấy chày đập nát, ngâm nước vo gạo 1 đêm, phơi khô mà dùng. Khi uống thì kiêng ăn các thức tiết, cá không vảy, cù cải và tỏi.

**76. Tỳ giải:** Củ Kim cang, vị ngọt chát, tính bình, rất lành, mạnh gân cốt, chữa đau lưng, tê bại, các chứng đái đục và mụn lở, củ sắc trắng sức mạnh hơn, thái miếng tắm rượu phơi khô, hoặc đốt qua, lột vỏ, sắc uống.

**77. Thổ phục linh:** Củ Khúc khắc, vị ngọt chát, không độc làm mạnh dạ dày, cứng gân, trị phong thấp và giang mai rất công hiệu.

**78. Giải khôi:** Củ Bồ nâu (củ nâu). vị ngọt chát, tính bình không độc, chữa các chứng tích tụ trong bụng, sát trùng và cầm ia chảy.

**79. Mộc thông:** Cây (dây) ruột gà, vị the tính bình, lưu lợi, thông tiêu tiện, khói ứ trệ, tiêu thấp thũng, thanh nhiệt, trị sưng họng, mụn lở.

### III - LOẠI CỎ MỌC Ở NUỐC

**80. Xương bő:** Rễ Xương bő, vị cay tính ấm, không độc, trừ thấp, an thần tó tai sáng mắt, chữa trúng ác, diên cuồng uống thì tỉnh. Thứ sinh ở trên đá, dài 1 tấc 9 đốt, dùng dao nửa cạo vỏ ngoài, đập dập sao hoặc tắm nước vo gạo phơi khô mà dùng.

**81. Bồ hoàng:** Bông cây náng (Cỏ nến) vị ngọt tính ấm, không độc, phá khối điêu kinh, cầm băng huyết, an thai, khói đau, thông tiêu tiện. Pha huyết thì dùng sống, cầm máu thì sao.

**82. Giao hô /cô/:** Cây Niêng niêng, vị ngọt, không độc, tính lạnh, khai vị, mát dạ dày, mát ruột, giải phiến nhiệt, đau bụng, giải độc rượu.

**83. Phù bình:** Cây bèo ván, vị cay khí hàn, không độc, trừ phong, lợi tiểu, chữa kinh cuồng, tê thấp, nhọt lở. Loại lung tía lá tốt, ngày 15 tháng 7 lấy về bô rẽ phơi khô, hoặc dùng tươi.

**84. Thủ tần:** Cây Rau bợ, vị ngọt, tính hàn, trơn chảy, không độc, hạ nhiệt, mát da thịt, lợi tiểu tiện, chữa tiêu khát (đái đường) và vết bỏng.

**85. Thủ táo:** Ngọn rau rong (Rong nước), vị ngọt tính hàn, không độc, mát trong lòng, trừ nhiệt lỵ, tiêu khát, trị bệnh sởi và nổi mẩn đỏ ở trẻ em.

(7) Nguyên bản A.3024 trang 20b in Ba trên lệ đọc là "trời" (Blời) là thể chữ nôm xưa nhất, trước dịch là "đại" nay định chính.

#### IV - LOÀI MẾ CỐC

**86. Cánh mế:** Gạo tẻ, mùi thơm ngon, tính mát bình, dưỡng vệ điều vinh, đại bổ cho cơ thể, nhờ đó làm nguồn sống. Một tên gọi là Cương mế, trong trắng ngon thơm, gạo hiến cho nhà vua dùng gọi là Ngự mế.

**87. Đạo mế:** Gạo nếp, một tên gọi là Nhu mế, một tên gọi là Dư mế, vị ngọt, tính ấm, thơm mềm, dẻo, bổ, trung ương thận, trị đi tiểu ra chất nhờn (đái dưỡng tráp: cao lâm), trị các chứng ẫu thổ đau bụng, tỳ vị hư yếu.

**88. Lang vĩ:** Hột kê, vị ngọt, tính bình, không độc, ăn đỡ đói, chắc ruột mạnh dạ dày, dùng ăn chống đói khi mất mùa ít dùng làm thuốc.

**89. Hồ ma tử (Hột vừng):** Hột lòng trứng (mè), có tên là chi ma, vị ngọt, hàn, lành, trơn chảy, nhuận trường, giải độc, tiêu nhiệt kết, sát trùng, thúc đẻ, chữa mụn lở.

**90. Ma du:** Dầu mè, có tên là Hương du, vị ngọt, hàn, lành, trơn chảy, nhuận trường, giải độc, tiêu nhiệt kết, sát trùng, thúc đẻ, chữa mụn lở.

**91. Ý dĩ:** Hột Ý dĩ, vị hơi ngọt, tính hơi hàn, không độc, trừ phong, thấp, nhiệt, trị co quắp, uống lâu nhẹ mình tăng trí nhớ.

**92. Hắc đậu:** bột Đậu đen, vị ngọt, tính hòa không độc, trị được nhiều bệnh, trừ phong, thấp, nhiệt, giải độc, công hiệu kể không cùng.

**93. Xích tiêu đậu:** Hột Đậu đỏ, vị ngọt chua, tính bình không độc, kiêm cà công và bổ, trị chứng mụn lở, thủy thũng, đỉ tả, đau buốt, bế trứng, đái tháo và nôn mửa.

**94. Lục đậu:** Đậu xanh, vị ngọt, hơi tanh, tính hàn, không độc, bổ ích nguyên khí, thanh nhiệt giải độc, thanh tiêu tiện, chữa lở, làm sáng mắt.

**95. Bạch đậu:** Hột Đậu trắng, vị ngọt, tính mát không độc, khai thông, ấm bụng, mạnh chân thủy, trừ bệnh lao truyền nhiễm, giúp 12 kinh, hòa 5 tạng.

**96. Bạch biển đậu:** Đậu ván trắng, vị ngọt, tính mát không độc, hòa các tạng, trừ phong, giải cảm nắng, mạnh tỳ, trị thổ tả, nôn ói, tiêu độc.

**97. Dao đậu:** Đậu rựa, vị ngọt, tính bình, không độc, ích nguyên khí, ấm trong lòng, khoan khoái ruột, khi bị nắc cùt cho uống thì hạ ngay.

**98. Đậu sị:** Vị đắng, tính hàn, không độc, kiêm cà bổ và công, các chứng lục đàm đều chữa được cả, hơn 40 phương thuốc dùng đến nó.

*Cách chế Đậu sị:* Mùa hè tháng 5 - 6, chọn hột đậu đen to béo, tùy dùng nhiều ít, bỏ vào nước, hột nào nổi lên thì bỏ đi, ngâm một đêm, vớt ra cho ráo, đổ vào nồi hông đồ chín, rải ra trên chiếu, chờ lúc hơi ấm ấm, liền lấy *Thanh hao* trải lên một lớp dày độ 3, 4 ngày xem lại thấy đã sinh vàng đều, đừng để lên mốc nhiều quá, đem ra phơi khô, sấy sạch mốc vàng, lấy nước tưới đều, vừa ướt tay làm chùng, rồi đổ vào vò, lấy lá dâu dày lên dày độ 3 tấc, lấy bùn trát kín, phơi ra giữa nắng 7 ngày, bỏ lá dâu cũ đi, lại mang phơi một lúc rồi lấy gạo trắng trộn vào, lại lấy lá dâu khác ủ lên rồi trát bùn lại, làm như thế 7 lần cộng 49 ngày lại cho vào nồi hông đồ qua phơi khô, cất kín mà dùng.

**99. Trần Thương mế:** Gạo thóc lâu năm, chua hơi mặn, tính ấm, không độc, ít khí mạnh tỳ, thông huyết mạch, trừ phiền, chữa di lý và đau bụng.

**100. Tứu khúc:** Bánh men rượu, vị ngọt, tính ấm, không độc, khoan khoái trong lòng, khai vị, trừ đàm tích, khí nghịch, hòn cục trong bụng và chữa hoắc loạn (thổ tả).

**101. Mế thố:** Giảm tinh (giảm thanh) cũng gọi là Khổ tửu. Vị đắng, chua, không độc, khí ấm, tính chạy khắp, làm mềm chất rắn, phá hòn cục, thu liêm vết thương, tiêu hạch khỏi đau, tan đinh nhọt sưng tấy.

**102. Hảo tửu:** Rượu tăm, (rượu đế) vị đắng, ngọt, cay, tính nhiệt có độc, khử tà, hạ khí, hành huyết, khai uất, trừ phong, dùng để tắm chế các vị thuốc.

**103. Tứu tào:** Bã (Hèm) rượu, vị ngọt, cay, tính không độc, dẫn tiêu thức ăn, ấm trong lòng, trừ máu ú, chữa bệnh lở, nề, bị đánh, bị ngã và bị trùng trú cắn.

**104. Khang Tỳ:** Cám, vị ngọt nhạt, tính hòa bình, hạ khí, thông ruột, phá tan hòn cục, trị chứng nghẹn, ợe.

## V - LOÀI RAU

**105. Cửu thái:** Rau Hẹ, vị cay, chua, chát, tính ấm, lành, bổ dương, hạ khí, trị đau vùng tim, cầm máu, giữ tinh, trừ nhiệt ly.

**106. Cửu tử:** Hột Hẹ, vị cay, ngọt, tính không độc, hay ấm buồng hơi, trị các chứng mộng di tinh, bạch đái, đái ra máu, đau đầu gối, đau lưng.

**107. Thông căn:** Củ Hành, vị cay, khí ấm, tính bình, giải biểu, trị chứng thương hàn, phong nhiệt, đau đầu, té thấp, an thai.

**108. Giới khiêu (8) / giới bạch/:** Cây rau kiệu, vị cay, đắng, tính ôn hòa, bổ trung, hành khí, nhẹ mình, lợi thủy, chắc ruột, trị bệnh đái gắt, đái dục.

**109. Đại doán:** Củ tỏi, vị cay hôi, tính ấm, hơi độc, trừ tà, trừ độc, chữa mụn nhọt, tiêu thức ăn, thông quan trung tiện, phá hòn cục. Ăn nhiều thì tán khí hại người.

**110. Giới thái:** Rau cải, vị cay, tính ấm không độc, thông lợi khoan khoái trong họng ngực, thông khíếu, an thận, lợi đàm, trừ ho dốc.

**111. Giới tử:** Hột cải, vị cay, tính nhiệt không độc, khoan khoái, trị các chứng phong hàn, ho đàm suyễn, đau họng, té đại, mụn nhọt.

**112. Bạch giới tử:** Hột cải bẹ trắng, vị cay, tính ấm, không độc, khoan lợi, tiêu đàm, thuận khí, trị lao truyền nhiễm, cước khí, đau phong.

**113. La bặc căn:** Củ cải lu bú, (cải củ) vị cay ngọt, lá hơi đắng, tính không độc, làm long đờm, tiêu thức ăn, tán phong tà, thông ú, thông đái gắt (lâm lậu) trừ bệnh ly.

**114. La bặc tử:** Hột lu bú (Cải củ), vị cay ngọt, tính bình, không độc, trị các chứng phong đàm, suyễn đầy, đi ly, mụn lở và đại tiểu tiện không thông.

**115. Sinh khương:** Củ gừng /sống/, vị cay, tính ấm, không khí, tính thản, thông 9 khíếu, trừ tà khí, phục hồi chính khí rất là hay.

**116. Can khương:** Củ gừng già chế /khô/, vị cay, tính ấm, không độc, chữa được chứng hư nhiệt, phong hàn, đau bụng, các chứng thất huyết, bệnh trầm trọng làm tinh táo lại được.

*Cách chế:* Cuối mùa đông đào củ Gừng già đã có xơ đem ngâm nước chảy về phía đông 7 ngày, lấy ra xát lát, đồ chín phơi khô mà dùng.

**117. Hồ tuy:** Mùi tui (rau mùi ta) ngọt vị cay tính ấm, không độc, tiêu thức ăn, thông đại tiểu tiện, trị chứng phong tà và làm cho đậu hầm mọc được.

**118. Hồ tuy tử:** Hột mùi tui (Ngò ri), vị cay tính bình không độc, hay tống độc ra sát trùng trị lở, tiêu thức ăn cũ, trị chứng trưởng phong hạ huyết, bệnh trĩ mạch lươn và chứng sưng dai.

**119. Khổ căn:** Rau cần, vị ngọt thơm ngon, tính bình, không độc, dưỡng huyết, thông lợi đường ruột, thanh nhiệt độc, chỉ băng huyết, giải khát, ích tâm thần.

Nguyên bản A3024 in Giới Khiêu (Thảo dược 3 chữ theo Danh y biệt lục đời Tề, những bản thảo cương mục q.26 thì viết Giới bạch.

120. **Tiêu hối hương:** (1) Hột Thị là, vị cay tính âm không độc, điều hòa món ăn, bổ thận, mạnh tỳ, trừ trướng, tiêu hòn báing, đau bụng và đau răng.

121. **Úng thái:** Rau Muống, vị ngọt tính hàn không độc, giải các chất độc, và sinh da thịt, làm dễ đẻ, tiêu thủy thũng.

122. **Quân dạt thái (9):** Quân dạt (củ cải đường), vị đắng ngọt, tính hàn, không độc, hoạt lợi, trị chứng nhiệt độc lưu hành, đau đầu, khai vị (ngon miệng), ra da và giải khát.

123. **Hiện thái:** Rau Dền trắng, vị ngọt tính lạnh không độc, làm dễ đẻ, sát trùng, lợi khiếu, trị lở môi, giải độc nọc ong nọc rắn và ngừa do sơn ăn (xát).

124. **Má xỉ hiện:** Rau Sam, vị chua tính hàn không độc, trị ghẻ lở, sát trùng, tiêu sưng, trị mờ mắt, hòn cục trong bụng và cam ly.

125. **Khổ cụ:** Rau Diếp /đắng/, vị đắng tính hàn không độc, công dụng điều hòa tiếp bổ, khai vị thanh tâm, chữa các chứng ung độc sưng tấy.

126. **Bạch cụ:** Rau vặt (rau Diếp trắng), vị đắng tính hàn không độc, thanh nhiệt, mạnh gân, bền xương, thanh thần, trung hòa giải độc rượu, thông huyết mạch.

127. **Lạc quy:** Lá Tầm tai (Dây mồng tai), vị chua tính hàn không độc, hoạt thai dễ đẻ, hoạt trướng, thông đại tiểu tiện, hột tán bột với phấn xoa trừ rôm xẩy rất tốt.

128. **Ngư tinh thái:** Rau Dấp (Diếp cá) vị cay, tanh hôi, tính âm, hơi độc, trị chốc đầu, lở ghẻ, lồi trôn trê, đau răng, bệnh sốt rét.

129. **Quyết thái:** Rau Rút, vị ngọt tính hàn không độc, ăn nhiều thì không đói, hòa tang phèu, thông lợi trường vị, tiêu thũng.

130. **Dá vi:** Rau Vi, vị ngọt tính hàn, không độc, ăn nhiều thì đói, hòa tang phèu, thông lợi trường vị, tiêu thũng.

131. **Vu tử:** Củ Khoai/sợ/, vị cay tính bình không độc, khoan khoái trong ruột, tiến thực, trừ phiền nhiệt, giải khát, thông kinh, trị động thai.

132. **Thổ noãn:** Củ Từ, vị ngọt cay tính hàn, hơi độc, giải các thuốc độc, no lòng, trị ho nhiệt và khô cổ họng.

133. **Sơn dược:** (Thụ dự): Củ Mài, vị ngọt tính bình không độc, bổ tim, nuôi thận, bồi bổ tỳ vị, ích khí, mạnh gân, lớn xương. Cạo bỏ vỏ vàng phơi khô mà dùng.

134. **Linh dư tử:** Dái khoai Mài (củ đeo), vị ngọt tính ám không độc, đại bổ vinh vệ, tư dương hư tổn, dược lực mạnh hơn Sơn dược.

135. **Cam thực:** Củ tía (Khoai lang), vị ngọt ngon, tính bình, không độc, bổ ích lao thương, mạnh tỳ thận, công dụng như Sơn dược.

136. **Trúc duẩn:** Măng trúc (tre), vị ngọt hơi đắng, tính hàn không độc, bổ trung hoà vị, mát tim, giáng hoả, tiêu đàm.

137. **Già tử:** Trái cà, vị ngọt tính hàn, hơi độc, hoạt lợi, chữa chứng lao truyền thi, bệnh ôn, thũng độc, hòn cục, làm thuốc thì dùng thử cà sắc vàng tốt hơn. Tính hàn, ăn nhiều thì đau bụng và động khí, sinh cổ tật, đàn bà hay ăn thì hại tử cung.

138. **Khổ già (Thủy già):** Trái cà vàng (cà quánh), vị đắng hơi ngọt, tính lạnh độc, chữa mụn nhọt, lở chốc, chướng khí, đau răng và chó đại cัน.

(9) Theo Gia hựu bản thảo (1057) củ cải đường gọi là Quân dạt thái. Nhưng Lý Thời Trần đã cải chính là Điểm thái theo Danh y biệt lục, bác bỏ tên Quân dạt khái. (Bản thảo cương mục, q.27).

**139. Hồ lô tử:** Trái Bầu, vị ngọt tính hàn không độc, trơn chảy, giải nhiệt, trị lở trứ trùng độc, thông đái vặt, tiêu thũng. Phàm người mắc bệnh cước khí, lạnh khí và hư trướng mà ăn vào thì bệnh sẽ không lành, và ăn nhiều sẽ sinh thủng.

**140. Khổ biếu:** bầu đắng, vị đắng tính hàn, hơi độc, tiêu thũng, thông đái gắt lợi tiểu tiện, trị cảm mũi chảy nước hôi thối, vàng da (hoàng đản) và mụn lở.

**141. Tây qua:** Trái dưa hấu, vị ngọt tính hàn, lành, chỉ khát tiêu phiền, trị trung nǎng, thông đái gắt, trị tê đau, ly ra máu.

**142. Điểm qua:** Trái Dưa đá (đính chính là dưa bở), vị ngọt tính hàn hơi độc, giải cảm nǎng, giải khát trừ phiền, lợi tiểu tiện, tiêu khí ứ đọng ở tam tiêu.

**143. Qua đế:** Cuống dưa đá vị ngọt tính lạnh có độc, gây nôn ra đờm đọng, giải cổ độc, đau phong, thuỷ thũng, hoàng đản. Dùng thử cuống dưa xanh hoặc phơi héo.

**144. Đông qua:** Bí đao, vị ngọt tính hơi hàn không độc, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, tiêu mụn, tiêu sưng và thông tiểu tiện.

**145. Việt qua:** Trái dưa gang, vị ngọt tính hàn, không độc, lợi đường ruột, chỉ khát trừ phiền, trừ độc rượu, chữa nhiệt tả, lở ẩm nang, ăn sống nhiều thì động khi đau tim, kết khối, yếu gân, tổn tai mắt.

**146. Hồ qua:** Trái dưa bở (đính chính là Dưa chuột), vị ngọt tính hàn hơi độc, lợi tiểu mát da thịt, trị đau mắt đỏ, ngã chảy tổn thương, phỏng lửa và cổ trướng, ăn nhiều sinh nóng lạnh, sốt rét, tích ứ, hư nhiệt, ít khí, tổn huyết, phát lở, chân nóng trẻ con càng nên kiêng.

**147. Tỳ qua:** Xơ Mướp, vị ngọt tính ấm không độc, thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, tiêu đờm, trị mụn nhọt làm cho đậu mọc, thông sữa. Lấy những quả lá già đã qua mùa sương, bỏ hột mà dùng.

**148. Khổ qua:** Mướp đắng, vị đắng tính hàn không độc trừ tạng nhiệt, sáng mắt, mát tim, bổ lao tổn; hột uống thì ích khí, mạnh dương.

**149. Mộc nhĩ:** Nấm tai mèo, nhẹ mình, ích khí, cường chi, trị chảy nước mắt, băng huyết, đi ly ra máu. Tốt nhất là nấm lấy ở 5 giống cây: Dâu, Dâu da, dương, Liễu, Hoè, còn nữa thì lành hay độc tuy tính từng cây gỗ có nấm mọc.

**150. Thổ khuẩn:** Nấm đất, vị ngọt tính hàn, có độc, chuyên trị đinh sang, thũng độc và các chứng ban. Độc hay lành cũng tùy đất và cỏ nơi nấm mọc ra. Sinh trên đất gọi là Khuẩn sinh trên cây gọi là Tâm.

## VI - LOÀI QUẢ

**151. Mai tử:** Trái (Quả) mơ, vị chua tính bình không độc, ăn sống hại răng, dùng làm thuốc thì chế ra hai thứ: Ô mai, và Bạch mai.

**152. Ô mai chế:** Mơ đen, vị chua chát, tính ấm bình, tác dụng giải phiền nóng, liễm phế khí, an âm, trừ tả ly, sốt rét, tiêu khát và đờm dài.

*Cách chế Ô mai:* Dùng quả mơ chín vàng (ướm), ngâm với nước tro rơm nửa ngày, đồ qua, phơi ráo đem gác lên giàn bếp mà xông khói đến khô đen hãy dùng.

**153. Bạch mai chế:** Quả mơ muối, vị chua tính hàn không độc, tác dụng trừ nhiệt, chỉ huyết sinh tan dịch, lợi cuống họng, chữa trúng phong đờm huyết và kiết ly.

*Cách chế Bạch mai:* Quả mơ chín vàng (ướm), lấy nửa nước muối hoà với nhau mà ngâm, ngày phơi đêm lại ngâm, ngâm đến 10 ngày sẽ thành sắc trắng như sương, nên cũng gọi là "sương mai", phơi khô hãy dùng.

**154. Lý tử:** Quả mận, vị đắng chua, hơi độc, tác dụng điều trung chữa cổ tật, nồng âm i trong xương. Hạt nó có tác dụng hành huyết nhuận thỷ. Ăn nhiều thì sinh nhiệt, (quá náo bỏ vào nước mà nồi thì không nên ăn).

**155. Dao tử:** Quả đào, vị cay chua, ngọt tính nhiệt và độc, ăn ít thì bồ khí đẹp da, ăn nhiều thì phát nhiệt, đổ mồ hôi.

**156. Dao nhân:** Óc hạt đào, vị ngọt hơi đắng, tính bình không độc, công dụng hạ khí nhuận tràng, thông huyết ứ thành hòn, diêu kinh, chữa các chứng té thấp, lao nồng âm i trong xương.

**157. Dao mõ:** Quả đào héo trên cành, vị đắng tính hơi âm và hơi độc, công dụng trừ các khí độc phá hòn cục, trừ trùng ác, có thai bị thương ra huyết, trừ nọc sốt rét. Lấy quả đào còn non, xanh mà tự khô héo cùn dính trên cành là đúng.

**158. Dao giao:** Nhựa cây đào, vị đắng, tính bình và rất mạnh, công dụng hành huyết trừ tà, làm cho đậu hầm có thể mọc lại, thông đại gát, giải nhiệt khát, trị hư lao.

**159. Táo tử:** Quả Táo, vị ngọt tính bình không độc, hòa vịnh dưỡng vê, bổ ích tinh thần, bảo dưỡng ngũ tạng tam tiêu.

**160. Đường lê:** Quả Dào trồi, (7) vị chua ngọt, chát, tính không độc, chuyên trị nồng trong lòng, đi ly lâu ngày, đốt thành tro hòa nước uống.

**161. Hồng thị:** Quả Hồng, vị ngọt hơi chát, tính hàn, thông khí kinh mạch, làm mát dạ dày, nhuận trong miệng hòa trong ruột, thông được tai mũi. Hễ uống rượu không nên cùng ăn Hồng, làm người ta dễ say hoặc đau tim.

**162. Thị sương:** Quả hồng khô (mứt hồng), vị ngọt tính bình không độc, nhuận phổi, nhuận tim, hòa dạ dày, tiêu cầm, giáng hỏa, hòa huyết. Có tên gọi là Bạch thi, Thị bánh.

*Cách chế:* Dùng quả Hồng lớn chín rồi, gọt bỏ vỏ lấy tay nắn cho bẹp lại, ngày phơi nắng, đêm phơi sương, nên gọi là Thị sương.

**163. Hân thi:** Quả Cây, vị ngọt chát tính hàn lành, nhuận tim mát phổi, chát ruột, giải độc rượu.

**164. Thiền quân tử:** (10) Quả bàng, vị chát ngọt tính hòa bình, không độc, chỉ khát, ăn tim, trừ uất nhiệt, đẹp da mạnh sức, ăn nhiều cũng được.

**165. Thạch lưu:** Quả lưu, vị ngọt chua chát, tính ấm, hơi độc, nhuận họng ráo, trừ lao trùng truyền nhiễm. Rễ nó dùng sát trùng rất tốt, và trị chứng huyết lậu, ăn nhiều thì hai phổi tổn rãng.

**166. Quất thực:** Quả quít, vị chua ngọt tính ấm, không độc, khoan tung, chỉ khát, mát phổi, khai uất, trừ đàm tán khí kết.

**167. Trần bì:** Vỏ Quít, vị đắng cay, tính khai thông, khoan trung, diêu cầm dài, mạnh tỳ vị, trừ uất nhiệt. Để được lâu năm càng tốt, cho nên gọi là Trần bì. Để cà xơ trắng thì tiêu cơm và bổ trung, bỏ xơ trắng gọi là Quất hồng bì, thi tiêu cầm phá trệ.

**168. Thanh bì:** Vỏ quýt xanh, vị cay đắng, khí thơm tính hòa bình, khai uất, phá tan chất rắn, chế được thấp trĩ đau, hành khí vào tang can. Khi dùng bồ ruột, sao qua mà dùng.

**169. Cam thực:** Quả cam, vị chua ngọt tính hàn không độc, lợi trường mát da dày, trừ đòn độc, giải khát, sinh tân dịch, dễ đẻ.

**170. Chanh thực:** Quả Chanh, vị chua tính hàn không độc, thông kêt, tiêu cầm, khỏi nôn, khát, trừ vị phong, dạ dày co thắt, trị mụn lở và bướu cổ.

(10) Quả tràm, Lý Thời Trân gọi là Hap tử (BTM q.18).

**171. Hữu thực:** Quả bưởi, vị chua tính hàn không độc, làm cho thư thái, trị được chứng cổ thai nhác ăn, đau bụng, độc rượu, ăn không tiêu.

**172. Cam phao:** Vỏ Bưởi, vị đắng cay, tính không độc, thông lợi, trừ đàm, táo thấp, trị trường phong hạ huyết, tiêu thũng bớt đau, hòa huyết. Bỏ lớp trắng, lấy lớp vỏ vàng sao mà dùng.

**173. Câu duyên:** Quả Thanh yên, vị chua tính bình, không độc, trị khí nghịch, đau bụng và ho, tuyên thông khí kết trong bụng.

**174. Kim quất:** Quả Kim quýt, vị chua ngọt, khi thơm êm dịu, tính không độc, khoan trung hạ khí, sinh tân dịch, giải trừ các mùi tanh hôi.

**175. Lê chi:** Quả Vải, vị ngọt tính hàn, không độc, hòa khí, thông tinh thần, trị nồng đầu, đau sởi.

**176. Long nhãn:** Quả nhãn, vị ngọt, khí ấm, tính bình không độc, trấn tĩnh an thần, làm tăng trí nhớ, trừ trùng lao, bổ ích tâm tỳ, thêm tuổi thọ.

**177. Càm lâm:** Quả Trám (Cà na) vị chua ngọt, tính ấm, không độc, sinh tân dịch, nở dạ dày, ăn quả này giải được độc rượu, độc cá, ba ba. Phàm có bị hỏa đàm thì không nên ăn nó, ăn có thể làm ứ tắc ở trên ngực. Làm thuốc dùng trám trắng.

**178. Ngũ liêm tử:** Quả khế, có tên gọi Dương đào, vị chua chát, tính bình không độc, khử phong, thanh nhiệt, sinh tân dịch, trị hoacute loạn (thổ tả), thương tích và giải uế.

**179. Tân lang tử:** Hạt Cau, vị cay, đắng, chát, tính ấm, không độc, hạ khí, lợi đại tiện, tiêu đờm nước ú đọng, đầy bụng, sát trùng và trị ly.

**180. Đại phúc bì:** Vỏ quả cau, vị cay tính ấm không độc, tiêu đàm, giáng khí tiêu phu thũng, trị hoacute loạn, tích đờm và đầy bụng.

**181. Da tử:** Quả Dừa, vị ngọt, tính bình, không độc, ăn đỡ đói, khử phong, ích khí, tiêu phu thũng, hoacute loạn, tâm phiền, giải nhiệt độc.

**182. Quang lang tử:** Quả Bóng (Búng bóng), vị ngọt, tính bình không độc, làm bớt ăn đỡ đói, bổ lao tổn trị lưng đau, chân yếu, uống sẽ nhẹ mình và khỏe mạnh.

**183. Bà la mật:** Quả Mít, vị ngọt, khí thơm, tính không độc, ích khí, trừ phiền khát, giải say rượu, ăn nhẹ mình, no bụng, đẹp mày mặt.

**184. Vỏ hoa quả:** Quả Vâ, vị tính bình, không độc, mạnh dạ dày điều hòa trong ruột, thông lợi hầu họng, chữa tri, lòi dom kiết ly.

**185. Thực tiêu:** Hột đắng cay, một tên là Xuyên tiêu, vị cay, tính ấm, có độc, hạ khí, ấm trong bụng mạnh thận hỏa chữa phong, đau mắt, phù thũng, lở ghé.

**186. Hồ tiêu:** Hột tiêu đen, vị cay, tính nhiệt, điều hòa thức ăn, hạ khí, ấm trong bụng, tiêu thức ăn, chữa hàn ly đau bụng đau lưng.

**187. Tất trùng già:** Hột Màng tang, vị cay, khí thơm, tính ấm, không độc tiêu thức ăn, trừ phong, chữa thổ tả, đau bụng, đờm lạnh, kết đọng ở bàng quang.

**188. Minh trà:** Trà ngon, vị ngọt, đắng tính hơi hàn, nhuận tạng, trừ nhiệt khu phong, sáng mắt, nhẹ đầu, hạ đờm, trị chướng ly tiêu thức ăn.

**189. Bồ đào:** Quả Nho, vị ngọt, tính bình, không độc, trị phong hàn đau tể, tiêu nước, nhẹ mình, mạnh chí hòa vinh vệ.

**190. Cam giá:** Cây mía, vị ngọt ngon, tính mát không độc, giáng hỏa tiêu phiền, ngừng mửa, lợi đờm, làm mát phổi, điều hòa tỳ vị.

**191. Liên tử:** Hột Sen, vị ngọt, tính mát không độc, bổ trung, ích khí, yên tâm vị, ngừng ly, thu liêm tinh khí, giải phiền nhiệt, ăn nhiều tăng tuổi thọ.

**192. Liên ngẫu:** Ngó sen, vị ngọt, tính mát, không độc, kiêm cà bồ và tả, thanh nhiệt, trừ phiền, giải say rượu, chi huyết, tan các chất bẩn đọng lại.

**193. Liên ý:** Tâm sen, vị đắng, tính hàn, không độc, trị phiền trong lòng, huyết khô sau khi sinh đẻ, ngừng thổ huyết, hoắc loạn, di tinh và phiền nhiệt.

**194. Liên phòng:** Gương sen, vị đắng chát, tính hơi ấm, không độc trị bụng trướng đau, ỉa chảy, băng huyết, xuất huyết.

**195. Hà diệp:** Lá sen, vị đắng tính bình, không độc, trị tam phiền chữa các bệnh thai sản, chữa lở ghè, đậu mùa, chi huyết, cổ tinh ích nguyên khí của dạ dày.

**196. Lăng giác:** Cù ấu, vị ngọt, tính bình, không độc, yên trong lòng, bổ 5 tạng, giải đơn độc, trúng thử, thương hàn, đều giải nhiệt cả. Có tên gọi là Lăng thực.

**197. Khiếm thực:** Cù Súng (11) vị ngọt chát, tính hoà bình không độc, bổ trung, mạnh thận, ích tinh, bổ tỳ, trị tê thấp, đau lưng, mồi gối.

**198. Ô vu:** Cù Năn, vị ngọt, tính hàn, không độc,tron nhuận chỉ huyết, nhuận tràng, trừ tê thấp, chữa hoàng đản, giải độc, ăn khoẻ người.

## VII - LOÀI CÂY

**199. Bá tử /nhân/:** Hột Trắc bá, vị ngọt, tính lạnh, không độc, bổ tim, mạnh dạ dày, ích nguyên dương, thu ráo mồ hôi, trừ ghè lở. Khi dùng bỏ vỏ lấy nhân mà dùng.

**200. Tùng chi:** Nhựa cây thông, có tên gọi là Tùng giao, Tùng hương hay Lịch thanh, vị ngọt, tính ấm, không độc, ráo mù rất hay, trị lở ghè, mụn nhọt, đau thấp, nhuận tim, ích phổi, trị điếc tai.

**201. Sam mộc:** Cây The mộc, vị cay, tính ấm, không độc, phát tán, trị chứng đau bụng, khí cuộn dồn lên, cước khí sưng lở ghè.

**202. Quế bì:** Vỏ quế, vị ngọt cay, tính rất nóng, hơi độc, ổn bổ các chứng thư hàn, làm bớt đau, trị phong sang ứ huyết và chứng tê. Khi dùng cạo bỏ vỏ thô. Thứ dày gọi là nhục quế; bỏ vỏ và lõi gọi là quế tâm.

**203. Quế chi:** Vỏ cành quế, có tên gọi là mẫu quế nhỏ và non gọi là Liễu quế, vị cay, tính ấm, không độc, hạ khí phát hàn, khai tâm, lợi phổi, trị đau phong đau sườn, và họng tắc.

**204. Mộc tê:** Hoa mộc tê, vị cay, tính ấm, không độc, trừ mùi hôi, hoá đờm, nhuận tan dịch, lá nó giải đậu mùa làm cho mọc thưa.

**205. Trầm hương:** Trầm hương thứ đèn mà bỏ vào nước chìm gọi là trầm hương, thứ tia gọi là mặt hương thứ có vần trắng mà nhẹ gọi là Tốc hương, vị cay, khí rất thơm, tính ấm không độc, hạ khí thông quan, trị phong độc, trúng độc, trừ tà, ấm dạ dày, bổ nguyên dương.

**206. Giáng chân hương:** Giáng hương, vị cay, khí thơm, tính bình không độc, trị gãy xương, bị thương tích vì đâm chém, cầm máu và đỡ sau, sát trùng trừ hơi độc, trừ thấp và lam chuồng.

**207. Ô dược:** Ô dược, vị cay tính ấm, không độc, tính hay đầy ra, trị đau bụng, trướng ruột, mụn ghè, cước khi xung tâm và sốt rét.

**208. Bạch giao hương:** Nhựa cây Sau sau, vị ngọt, rất đắng tính không độc, trị vết thương đâm chém và máu còn ra nhiều hay còn trị được mụn lở và phù thũng.

(11) Cù sung (*Nymphaea stellata*) được dùng thay hạt Khiếm thực (*Euryale ferox*) cùng họ Súng (*Nymphaeaceae*) có công dụng gần giống nhau.

**209. Tô hợp:** Nhựa cây Tô hợp, vị ngọt, khí thơm, tính ám không độc, trừ tà, tri ôn bệnh, tri sốt rét, giết 3 loại trùng, tri kinh gián, hòn mê và cấp kinh phong.

**210. Hậu phác:** Vỏ cây Vối, vị đắng, tính ám không độc, yên đường ruột, trừ phong, sốt rét, đau bụng, thổ tả, đàm kinh phong và phá hòn cục. Bò vỏ ngoài xát lát, trộn nước gừng sao khô dùng.

**211. Càn tất:** Sơn khô, vị cay tính âm, không độc, tri phong hàn, bồ gán trừ đau, tri trùng, truyền thi, phá hòn cục, thông kinh, tri đau bụng.

**212. Đồng diệp:** Lá vông, vị đắng, tính hàn, không độc, sát trùng ghè tri thoát giang, lợi tiểu tiện tiêu thũng, làm cho tóc rụng lại mọc, nhuộm tóc đen.

**213. Khổ luyện tử:** Quả Sâu đậu, vị đắng, tính hàn, có độc, sát trùng, tri tiêu dương sán khi, nhiệt trong báng quang, điên cuồng và lở ghè. Dùng làm thuốc lấy cây tráng thì tốt cây tía rất độc.

**214. Hoè hoa:** Hoa hoè, vị đắng, tính hoà bình, không độc, sát trùng, tri ghè, tri đau mắt, đại tiện ra máu (trừ phong hạ huyết), đau yết hầu.

**215. Hoè tử:** Quả hoè, vị đắng, tính hàn, không độc, tri mắt mảng mộng, đau phong, chóng mặt, chữa bệnh tric mạch lươn, lở ha bộ, da dày ráo.

**216. Tạo giác:** Quả Bồ kết, vị cay, tính nhiệt, có hơi độc, trừ phong thông các kheu, trừ tà ôn, phá hòn cục, tiêu đàm, khai thông họng đau tức.

**217. Tạo giác thích:** Gai bồ kết, vị cay, tính ám, không độc, hay khia thông tri phong, nhọt, làm cho nhau thai chóng thoát ra, phá vỡ lở ghè và mụn nhọt.

**218. Vô hoan tử:** Quả bồ hòn, vị đắng, tính bình, hơi độc, chữa lao truyền thi sưng răng đau, đau họng, tẩy sạch vết bẩn ở đồ dùng.

**219. Liễu chi:** Cảnh hieu, vị đắng, tính hàn, không độc tri đau phong mụn lở tê thấp, co rút, hút mù, thấm nước.

**220. Tô mộc:** Cây vang, vị mặn, tính bình, không độc, trừ huyết xấu sinh huyết tốt, tri đau bụng, thương phong, sưng lở.

**221. Ô mộc:** Cây mun, vị mặn cay, tính mát không độc, giải các thứ nhiệt độc, tri nôn ói, thổ tả (hoặc loạn), đại tiện ra máu. Dùng làm thuốc lấy cây toàn màu đen là tốt.

**222. Tông bì:** Bẹ mộc, vị đắng chát, tính bình, không độc, tri các chứng ly, đại tiện ra máu, đổ máu mũi, băng huyết, vết thương đàm chém, ghè lở, có tên là Tung bì.

**223. Ba đậu/nam:** Quả Màn đè (12), tính rất nhiệt có độc, hay thông trệ, tri chứng đàm tích trùng ác, máu cục trong bụng, thuỷ thũng, trúng phong, các chứng đau tê. Khi dùng bọc vài lần giây, dập cho thấm hết dầu mà dùng.

**224. Tang bì:** Vỏ rễ cây dâu tằm ăn, vị ngọt tính hàn không độc, tri phổi, họng nóng, lợi tiểu tiện, tiêu đàm trừ ho suyễn, khoan khoái trong ruột, hạ khí tri đau đầu. Khi dùng đào lầy rễ dưới mặt đất kiêng đồ sắt, lấy dao tre cao vò thô, tước láy bỏ trăng, tẩm mật và nước mía nướng cho khô để dùng. Rễ trên mặt đất đợi nắng chờ dùng, độc chết người.

**225. Tang thâm tử:** Quả dâu tằm ăn, khí vị cũng giống rễ, tính chất mạnh dẫn thuỷ, an thần, hoà 5 tang, ăn vào đỡ đói, chữa đau khớp xương.

**226. Chử thực:** Quả Dương, vị ngọt, tính hàn, không độc, tiêu chướng bụng, bồ dương, sáng mắt, tri chứng liệt dương, bền xương, cứng gân, mạnh lưng và mạnh đầu gối.

(12) Ba đậu nam, hay Dâu mè (Jatropha curcas) cũng có tác dụng như (Ba đậu bắc (Croton tiglium), đều có độc bằng A. Chế để giảm độc: ép kiết dầu, sao vàng. Liều dùng 1 lần 0.05g không được quá hưu).

**227. Chỉ xác:** Quả tráp /xanh/, vị đắng, tính bình, không độc, long đờm, hạ khí, tẩy sạch trong ngực, trong ruột, làm đỡ đau, phá hòn cục, trừ ly. Khi dùng bò ruột, thái mỏng sao.

**228. Chỉ thực:** Quả tráp non, vị đắng, tính hàn, không độc, khai thông đại tiện, phá chất rắn, tiêu tích, trừ đàm suyễn, trị đau sườn, phong sang, tống nước đọng. Quả nhỏ như mắt ngỗng để lâu là tốt, khi dùng bò ruột, thái mỏng sao.

**229. Chi tử:** Quả Dành mọc trên núi tốt hơn, mọc ở đồng bằng sức kém, vị đắng, tính hàn, không độc, tu âm, giáng hỏa, mát âm thận, trị nội thương, ngoại thương, huyết nhiệt.

**230. Toan táo nhân:** Nhân hột táo chua, vị chua, tính bình không độc, bổ tâm an thần, trừ nhiệt tà mất ngủ, tay chân tê nhức, trị chứng hư phiền, tiết tả lâu ngày và đổ mồ hôi. Khi dùng bò vỏ cứng lấy nhân, muối ngủ thì sao đen, muối không ngủ thì dùng sống.

**231. Mạn kinh tử:** Hột quan âm, vị đắng, tính hơi hàn, không độc, lợi khiếu thông quan, trừ tê thấp, trị phong tà, đau đầu mỏi mắt.

**232. Mộc cận:** Cây Bông bụt, vị ngọt, tính bình không độc, thông hoạt, trị lở sưng đau, ỉa ra máu, bạch đái, mất ngủ và giải khát.

**233. Phù dung diệp:** Lá phù dung, vị cay, tính bình không độc, hoa lá tính chất giống nhau, mát phổi, điều kinh, trị huyết nhiệt, mụn nhọt lở sưng.

**234. Mộc miên:** Cây Gạo (Bông gạo), vị cay, tính bình, không độc, nhuận táo, trị lậu huyết, lở, dấp bớ vết thương bị que gãy, hoặc vỏ hoặc hột đều dùng tốt cả.

**235. Tang ký sinh:** Tầm gửi cây dâu, vị đắng, tính bình, không độc, mạnh gân, thêm huyết, trị các chứng co quắp tê đau, khi có thai, khi sinh đẻ dùng đều tốt, kiêng đồ mặn.

**236. Dao ký sinh:** Tầm gửi cây đào, vị đắng cay, tính không độc, trị lao trẻ con, đái vàng xương giò, mặt xanh bùng, trị trùng thuốc độc, đau tim.

**237. Liễu ký sinh:** Tầm gửi cây liễu, vị đắng, tính bình, không độc, trị phong đàm, khí trệ, đỡ đau bụng, dùng vài cành sắc uống thì lành.

**238. Đạm trúc diệp:** Lá trúc nhỏ, vị cay ngọt, tính hàn, không độc, trừ đàm nhiệt, đau đầu, mất ngủ, hư phiền và bệnh quỉ chú (bị ngắt, chết già). Loài trúc rất nhiều, làm thuốc thì dùng Đạm trúc, cây nhỏ mà mắt to, giữa từng đốt có rãnh dọc là đúng.

**239. Trúc nhụ:** Tinh tre (phoi tre), vị ngọt nhạt, tính hơi hàn không độc, trị phổi khô héo, mửa ối, sốt nóng, không ngủ, động thai và sốt huyết. Không có trúc nhụ thì dùng măng tre cũng được, cao lấy vỏ trắng mà dùng.

**240. Trúc lịch:** Nước tre non, vị ngọt, tính hàn, không độc, công dụng rất chóng, thanh đàm, giáng hỏa, trị phong cuồng, giải nhiệt, trừ phiền, trừ bệnh nhoc mệt sốt trở lại. Khi dùng chọn thứ xanh non, còn có phấn trắng, lấy dao cắt đoạn, lấy viên gạch đặt nghiêng trên lửa mà đốt cho nó chảy nước ghé bát xuống lấy, hoặc dùng thêm gừng giã lấy nước hòa vào một ít, thì nó đưa suốt vào kinh mạch. Không có trúc, dùng mầm non tre cũng được.

**241. Trúc hoàng:** Phần trong cây nứa, vị ngọt, tính hàn, không độc, hòa tạng phủ, trừ phong, trấn tĩnh tâm thần, chữa trẻ con bị kinh giản, trú đàm, không nói được, công hiệu rõ rệt. Có tên là thiên trúc hoàng, ở trong ruột nứa, hoặc trắng như phấn hoặc vàng như đất, người ta chè nứa ra thường thấy có.

## VIII - LOÀI CÔN TRÙNG

**242. Phong mật:** Mật ong. Có tên là bách hoa cao, lại gọi là Bạch mật hay là Thạch mật. Vị ngọt tính bình, không độc, điều hòa nội tạng, nhẹ mình, mạnh trí, trừ kinh giản, bớt đau, sát trùng, giúp sức cho các thuốc.

**243. Phong lạp:** Sáp ong (Sáp vàng) có tên là bạch lạp hay Hoàng lạp tùy sắc màu gọi tên, tính hơi ấm, trị lý, liệt dương và mụn sưng rất hay.

**245. Tử khoáng:** Cảnh kiến, vị ngọt mặn, tính bình hơi độc, thêm tinh, đỡ đau, ra da non, trị bạch đái, tích máu cục, lở ngứa.

**246. Tang phiêu tiêu:** Tổ Bọ ngựa ở cây dâu, vị ngọt, tính bình không độc, trị chứng đau bụng cục (sản khối), liệt dương, đau lưng, 5 chứng lâm lậu, mộng tinh, kinh ứ không thông.

**247. Đường lang:** Cái Bọ ngựa (13), khí vị cũng giống như tổ nó, trị trẻ con kinh phong, co giật. Rút dây xóc trong thịt.

**248. Bạch cương tàm:** Tầm chết gió (Tầm vôi), vị mặn, tính bình, không độc, trừ độc, trị chứng cầm khẩu, họng đau, vì phong đờm, kết hạch, băng huyết, Bạch đái, mụn lở.

Ngâm nước vo gạo 1 đêm, rửa sát ngoài da, bỏ miệng và chân sao vàng.

**249. Tầm kiển:** Cái kèn xác (kén tầm), vị ngọt, tính ấm không độc, tinh hay thúc đẩy ra, trị đi tiểu ra máu, băng huyết, cam lở, mụn sưng không có miệng thì phá vỡ ra được. Dùng kén mà bướm tầm đã cắn ra.

**250. Sào ty thang:** Nước ướm tơ, vị mặn nồng tính không độc, trị chứng trong lòng nóng, tiêu khát, thường ngày uống nhiều thì khỏi nóng và đỡ khát.

**251. Tầm sa:** Phân tầm. Vị ngọt cay, tính không độc, chủ trị chứng phong thấp, tê đau, sởi mọc nổi mẩn trong da, động máu cục, chứng lậu huyết. Khi dùng lấy phân khô thứ tầm lớn, cho vào nước đái sạch, phơi khô mà dùng.

**252. Thanh linh:** Cái (con) chuồn chuồn, hơi hàn, không độc, tráng dương, cố tinh, ấm thùy, tống ra mạnh.

**253. Ban miêu:** Cái sâu đậu (địt lửa). Vị cay, tính hàn, rất độc (14). Phá hòn cục, thông lâm lậu, đái gắt, hạ thai, trị chó đại cấn trúng khí độc, và nhọt lở bướu u. Bỏ cánh và chân, lấy gạo nếp trộn vào sao vàng, bỏ gạo đi mà dùng.

**254. Tri thù:** Con nhện, tính mای, hơi độc, trị bệnh ôn, sốt rét, nhọt lở, trúng phong trẻ con to bụng.

**255. Bích tiền:** Trứng nhện. Nhện to ở trên vách, cấp trứng dưới bụng đựng trong bao trắng, to bằng đồng tiền là đúng. Tính mát không độc, sắc trắng, chữa đổ máu mũi, vết thương đâm chém, cam trẻ con, ung thư đau họng.

**256. Thủ diệt:** Con dìa. Khi dùng phơi khô, xát rất nhò, sao vàng sậm mà dùng. Vị mặn, tính bình có độc, phá hòn cục, tiêu tích, trị kinh bế, mụn nhọt, phong lở, lợi tiểu tiện.

**257. Cầu dăng:** Con bọ chét chó, đầu vòi nhọn vát, mình nó cứng chắc, nốt đậu bị dão hăm uống vào thì giương lên được mà sống, trị chứng sốt rét kinh niêm do đờm.

**258. Tè tào:** Con sùng đất, tính hơi ấm, có độc, phá huyết, thông kinh, trị mụn ở nách, gãy xương, mắt mờ, phong lở.

**259. Thuyền thoái:** Xác ve. Khi dùng lấy nước nóng rửa sạch, bỏ vòi, cánh, chân. Vị ngọt mặn, tính hơi hàn không độc, trị ác sang mắt mờ, đau đầu, chóng mặt, sỏi đậu bị hâm, nốt đen và lở ngứa.

**260. Khương lang:** Bọ hung, vị mặn, tính mạnh, có độc, trị chứng kinh giản, điên cuồng, trừ tần độc, trị mụn nhọt, táo bón và đại tiện ra máu.

13. Các từ "Cái" đều dịch là con theo ngôn ngữ ngày nay.

14. Độc bảng A - Cấm uống.

**261. Thiên ngưu:** Con xén tóc, vị mặn, tính bình hơi độc, trừ sốt rét, trẻ con cấp kinh, đinh độc, bị tên bắn đều chữa được.

**262. Lâu cò:** Con dế dụi, có tên là thổ cẩu. Vị mặn, tính hàn, không độc, thông trệ chữa hóc xương, lâm lậu dai gắt, thủy thũng, và thúc đẻ.

**263. Huỳnh hỏa:** Con dom đóm, vị cay, tính ấm không độc, có ánh sáng, thông thần sát trùng, trị trẻ con lở, chứng quỉ chú (bị ngất, chết già), mắt thanh manh.

**264. Y ngư:** Cái rệp trong sách. Tính hơi ấm, không độc, trị chứng phong uốn ván ở trẻ con, lưng gáy cứng đờ, kinh giàn, dai khớp, và tích huyết thành cục. Loài trùng này thường ở trong tủ sách, rương áo, nhỏ như con tằm cồn, đuôi có hai chìa, sắc toàn phần trắng, dụng phải nổ thì dây phần trắng.

**265. Thiêm thử:** Con Cóc, khi dùng bỏ ruột đi, tính bình mát có độc, tiêu lở, ung thư, trị chó đại cắn, cam tích trẻ con, chữa lở sàng hay.

**266. Thiêm tô:** Mù cóc, vị ngọt cay tính ấm có độc (bảng A), trị nhọt lở, bổ dương, chữa đau lưng và thận lạnh. Lấy một vật gì xát trên chỗ nổi hai bên vai nó, thi rì ra một thứ nước trắng, lấy lá dâu mà hứng lấy, để chỗ râm, đợi khô cạo lấy cát vào thè tre, chờ cho phạm phải mất sẽ sưng đỏ và mù.

**267. Hà mô:** Con nhái (chẫu chàng), vị cay, tính hàn hơi độc, trị tích máu cục, cuồng nhiệt, tiêu ung nhọt và sưng lở.

**268. Diên oa:** Con ếch có tên là Diên kê, Thanh kê hạy Trường cổ, vị ngọt tính hàn không độc, có thể bổ ích, an thai lợi thủy, trị lao nhiệt hư phiền, bệnh lây từ người chết, trẻ con lở ngứa.

**269. Khoa đầu:** Con Nòng nọc, dùng Nòng nọc của ếch nhái làm thuốc thì tốt, vị mặn, tính hàn trơn hơi độc, trị nhiệt sang, sưng nóng đơn độc, nhuộm tóc râu xanh đen

**270. Ngô công:** Con Rết, vị cay, tính ấm có độc, giết sâu trùng chủ trị phong ứ huyết và lở ghê. Khi dùng bỏ đầu đuôi chân, lấy lá bạc hà bọc nướng.

**271. Khâu dán:** Con Trùn, vị mặn, tính hàn không độc, trị được nhiều bệnh: thươn, hàn, ôn dịch độc nhiệt, bệnh trùng, cổ trường, kinh giàn, phong cuồng và sốt rét; dùng thủ cổ cổ khoang trắng và lớn là tốt.

**272. Oa ngưu:** Con Sên, vị mặn tính hàn độc, trơn mềm, trị trúng phong méo miêng, kinh giàn co giật, rết cắn, thũng độc.

**273. Phi liêm:** Con Mòng đòng, vị mặn, tính hàn có độc, trị khí nghịch tắc họng kinh bế, tích máu cục và tích tụ. Hình như con lảng (nhặng) mà lớn, hay cắn trâu ngựa.

## IX - LOÀI CÓ VÁY

**274. Xuyên sơn giáp:** Vảy tê tê (vảy con trút), vị mặn tính hàn hơi độc, trực máu ứ trù tà lở, đậu hầm không mọc, trúng phong, sốt rét rừng và trẻ con hay khóc, sao vàng mà dùng.

**275. Nhiễm xà đòn:** Mật Trần, vị ngọt đáng tính hàn hơi độc, chữa đau mắt, đau bụng, bệnh phong hùi (cúi), máu tích cục và đau họng rất hiệu.

**276. Bạch hoa xà:** Rắn Hổ mang, vị ngọt mặn có độc, tính chất cường mạnh, trị đau thấp, trúng phong co quắp, ác sang phong cúi. Khi dùng bỏ đầu đuôi đến 3 tấc, lột da, róc xương, lấy thịt tẩm rượu, mùa xuân, mùa hạ tẩm 1 ngày, mùa thu mùa đông tẩm 3 ngày, lấy da nướng khô mà dùng.

**277. Hoàng hạm xà:** Rắn mài gầm, một tên gọi là Kim xà, vị ngọt tính ấm hơi độc, sắc đen vàng, trị đau cánh tay, chó dai cắn, phong cùi và lở chảy nước. Khi dùng cũng làm như làm rắn Hổ mang.

**278. Xà thoát:** Xác rắn, vị ngọt mặn tính không độc, chữa chứng cấp kinh phong trẻ con, đau họng, làm cho đê dề, sát trùng, trị lở ghẻ.

**279. Thủỷ xà:** Rắn nước, vị ngọt, tính mặn hàn không độc, chữa phiền khát, nhợt trong xương, kiết lỵ, tiêu dinh độc ở đầu ngón tay (chín mé, đầu trun).

**280. Cáp giới:** Tắc kè, vị mặn tính bình hơi độc, công dụng khai phế khí, chữa hen suyễn ho lao, lợi thủy thông kinh chữa què gãy, mắt nó có độc, đuôi thì lành, khi dùng bỏ mắt kì trên xương sống tắm rượu nướng khô hãy dùng. Con nào dứt đuôi thi được lực kém không nên dùng.

**281. Thủ cung:** Con Thạch sùng, có tên là Bích hổ, dài 3,4 tắc có 4 chân, sắc trắng màu tro, thường ở trên vách, vị mặn, tính hàn, hơi độc, chữa đau các khớp xương trùng phong, cam ly trẻ con và tiêu hòn cục.

## X - LOÀI CÁ

**282. Lý ngư:** Cá chép, vị ngọt, tính bình không độc, hạ khí trừ hoàng đản, trị ho đờm, máu cục trong bụng, an thai, tiêu thũng.

**283. Dư ngư:** Cá Vên, vị ngọt, tính ấm không độc, bổ trung ích khí, nhưng chớ nên ăn nhiều, vì hay sinh nóng lở ngứa.

**284. Tôn ngư:** Cá Chày, vị ngọt ngon, tính ấm không độc, ấm dạ dày, hòa trung, tiêu thức ăn cũ, chớ nên ăn nhiều vì động phong.

**285. Hoàn ngư:** Cá Trôi, vị ngọt, tính bình tốt, không độc, bổ dưỡng, ấm dạ dày, hòa trung ích khí, trị đau họng mắc xương.

**286. Thanh ngư:** Cá Trắm, vị ngọt, tính bình không độc, ích khí trị cước khí, mặt nó có độc trị họng và mắt mờ.

**287. Thoan ngư:** Cá Rồng, vị ngọt, tính bình không độc, bổ tạng mạnh tỳ, hòa trùng, điều hòa mạch máu, bổ gan mạnh xương.

**288. Cảm ngư:** Cá Măng, vị ngọt không độc, tính hung dữ, ăn nhiều trừ được chứng nôn ói, ấm tỳ làm cho ăn ngon miệng và khoan khoái trong ruột.

**289. Thời ngư:** Cá Chày, vị ngọt, tính bình không độc, trị chứng hư lao, bổ trung, mõ nó chữa phong rất hay.

**290. Phường ngư:** Cá mè, vị ngọt tính ấm không độc, béo trơn mát phổi, giúp tỳ, điều hòa vê khí bổ hư, công dụng như cá diếc.

**291. Lê ngư:** Cá Lóc, vị ngọt, tính bình không độc, khử thấp trừ phong, tiêu thũng, thông quan, chữa trì lợi thai. Người có lở loét ngoài da không nên ăn, hay sinh vết sẹo.

**292. Sa ngư:** Cá Bống, vị ngọt, tính bình không độc, khoan trung, tiêu thức ăn, ấm tỳ vị, ăn nhiều rất tốt nên người ta ưa chuộng.

**293. Diều ngư:** Cá Dầu, vị ngọt, tính ấm không độc, rất là ấm tỳ, trị hàn tả, ăn nhiều quên cả lo buồn.

**294. Khoái tàn ngư:** Cá Ngân, vị ngọt, tính bình không độc, ăn rất ngon, mạnh da dày, khoan trung, ngon miệng, phơi khô để lâu, vị cứ như mới.

**295. Thạch thủ ngư:** Cá Mò Dóng, vị ngọt tính bình không độc, ăn rất ngon, ích khí mạnh tỳ, trị lỵ và đau bụng, đau ruột.

**296. Lặc ngư:** Cá Mòi, vị ngọt, tính bình không độc, khai vị ấm trong lòng, hòa 5 tạng, nấu canh ăn, hay kho ăn cũng ngon.

**297. Tè ngư:** cá Lành canh, vị ngọt, tính ấm không độc, không tanh, chữa trị lở rất tốt, chớ nên ăn nhiều sinh đờm, sinh đinh nhọt.

**298. Xương ngư:** Cá Chim giang, vị ngọt, tính bình rất lành, thịt ăn mạnh tỳ thêm khí lực, trong trứng nó có độc, chớ nên ăn nhiều.

**299. Lô ngư:** Cá Vược, vị ngọt lạnh, hơi độc, có thể ăn được, công dụng lợi tiểu an thai, hòa 5 tạng, mạnh gân xương, chữa bệnh lao ngực. Gan nó có độc chớ nên ăn.

**300. Tức ngư:** Cá Diếc, vị ngọt tính ấm không độc, công dụng điều khí hòa trung rất bổ ích, chữa mụn tri, đại tiện ra máu, nôn ói và đau mắt đỏ.

**301. Mạn lê ngư:** Cá Lạc, vị ngọt, tính bình không độc, công dụng trừ các thứ độc, chữa phong lở, tê thấp, đau lưng mỏi chân, sát trùng lao, trừ thuốc độc.

**302. Hải mạn lê ngư:** Cá Dưa, vị ngọt, tính bình không độc, công dụng bổ hư lao, sát trùng giải độc, trừ phong thấp, công dụng giống như cá Lạc.

**303. Hoàng thiện:** Cá Lươn, vị ngọt, tính rất ấm không độc, bổ trung ích khí, chữa băng huyết, lâu huyết, khứ thấp trừ phong ẩm bụng. Hễ con nào bò ngóc đầu lên, hoặc dưới cổ họng có khoang trắng đó là loài rắn, chớ ăn mà chết người, nên cẩn thận.

**304. Do ngư:** Cá Trạch, vị ngọt, tính bình không độc, nhiều nhót trơn, chữa tiêu khát, giết tri trùng, giải say rượu, cường dương, bổ khí.

**305. Di ngư:** Cá Leo, vị ngọt, tính ấm không độc, trị chứng miếng mắt méo xệch, nám chứng tri, lồi dom (tròn trê) và thủy thũng.

**306. Hoàng tảng ngư:** Cá Bò, vị ngọt tính bình không độc, nhiều nhót bợt. Khu phong, lợi tiểu, tiêu thũng, chữa chứng lao lâu ngày, lở loét dầm dề, rái gắt.

**307. Hà dòn:** Cá Nóc, vị ngọt, tính ấm gan có độc, bổ ích trừ trùng, chữa thấp thỏ, đau lưng, đau chân.

**308. Hải dòn:** Cá Nóc bể, vị mặn, rất tanh, tính không độc, công dụng trừ cổ độc (trùng thuốc độc) sốt rét rừng, trùng lao truyền, chữa đau ruột, bệnh tri nội, và ghẻ lở.

**309. Ty mục ngư:** Cá Lười câu, minh dẹp, vị ngọt tính bình không độc, công dụng bổ hư, thêm khí lực, ăn nhiều động phong.

**310. Sa ngư:** Cá Nhám, vị ngọt tính bình không độc, bổ tạng điều trung cũng như cá diếc, làm nem làm gỏi ăn rất ngon. Con nào có đốm thì độc.

**311. Ô tặc:** Cá Mực, vị ngọt chua, tính bình không độc, bổ trung ích khí, điều kinh, phơi khô làm món ăn tốt.

**312. Hải phiêu tiêu:** Mai mực (mực nang), có tên là Ô tặc cốt, vị ngọt mặn, tính hơi ấm không độc, ráo mù, cầm máu, chữa bạch đái, đau bụng, sát trùng, trị lị, lở.

**313. Hải dao ngư:** Cá Duối, vị ngọt mặn, tính bình hơi độc, thịt nó chữa đau âm hộ, bạch trọc, rái gắt, răng nó chữa bệnh sốt rét.

**314. Hà ngư:** Hà là tôm, Mẽ là tép. Tôm tép đều có vị ngọt, tính ấm hơi độc, chữa chứng đơn chạy, báng hòn, phòng đờm, nôn mửa, làm cho mun đậu khỏi loét.

**315. Hải hà:** Tôm bể, vị ngọt, tính bình hơi độc, trị trùng lao truyền nhiễm, lở ngứa chảy nước, trừ giun düa, chữa cam răng (cam tẩu mã).

**316. Thủỷ mấu:** Con Sứa, vị mặn tính ấm không độc, tiêu máu ú, chữa đơn độc trẻ con, bị bong, dày bà hư lao, bạch đới.

## XI - LOÀI CÓ MAI

**317. Quy bản:** Ức cái rùa (yếm rùa), vị ngọt, tính bình không độc, thông kinh lạc, bổ tâm, ích thận thêm âm huyết, trị tê bại, trong bụng báng, máu cục, sốt rét và ho.

**318. Đại mạo:** Vảy đồi mồi, vị ngọt, tính hàn không độc, giải các trùng độc, yên tinh thần, trừ nọc đậu, chữa sốt rét và nóng âm.

**319. Miết giáp:** Mô (mai) ba ba, (Cua đính), vị mặn, tính bình không độc, bổ âm ích khí, trừ nóng âm i, ho lao, điều kinh phá khối cục.

**320. Ngao:** Con Giải, vị ngọt, tính bình không độc, trừ huyết nhiệt, trị cổ độc khử phong, liền gân xương chữa lở ghẻ tràng hạt (nhạc) và các chứng huyết xấu.

**321. Diền giải:** Cua đồng, vị mặn, tính hàn hơi độc, sinh phong liền gân nối xương, trị nhiệt tà, bặt độc, trừ lở ghẻ và máu kết cục. Cua đồng thì kiêng thứ 6 chân, 4 chân, 1 mắt đỏ, dưới bụng có lông, trong bụng có xương, đầu lưng có châm sao, chân có khoang thì chớ ăn mà hai người, nên cẩn thận.

**322. Hậu giáp:** Mai con Sam, vị cay hơi mặn, tính bình hơi độc, sát trùng chữa tri, lở ngứa ngáy chảy nước, suyễn thở, khứa tă, lậu huyết.

## XII - LOÀI CÓ VỎ

**323. Mẫu lệ nhục:** Ruột con Hầu, vị ngọt tính ấm, không độc, điều trung lợi thủy, đep mày mặt, giải độc, trị đau bụng, nóng khát, hư lao.

**324. Mẫu lệ:** Vỏ hau, vị mặn tính hơi hàn không độc, giữ tinh, liêm mồ hôi, trừ nhiệt tả, bạch đái, thấp lỵ và đau do tích báng.

**325. BẠn phán:** Bột vỏ trai, vị mặn, tính hơi hàn không độc, tính khai thông, trị đờm đặc, bạch đái, nôn ói, thủy thũng, các chứng đau, mất đau. Khi dùng bỏ vào lửa nướng đở để nguội tán nhỏ mà dùng.

**326. Má dao:** Con vẹm, vị cay, tính hàn không độc, lợi thủy, tiêu đàm, trị cục bướu dai ra sỏi, bạch đái và nóng ngoài da.

**327. Nghiến nhục:** Ruột hến, vị ngọt mặn tính lạnh không độc, làm hoạt tràng, thông khí mát gan, giải độc, trị lở, thông tiểu tiện.

**328. Nghiến xác:** Vỏ Hến, vị mặn, tính ấm không độc, trị ghé lở, cổ tinh, trừ lỵ, chữa ợ chua, ngừng mửa, long đờm trừ ho thở.

**329. Trần châu:** Tuc gọi là hạt Trai (ngọc trai), vị mặn tính hàn, không độc, giải nhiệt, trần tâm an thần, trị đờm hỏa, đau mắt, điếc tai, dai ra máu.

**330. Thạch quyết minh:** Vỏ ốc 9 lỗ, tính bình không độc, chữa dai buốt, di tinh, nóng âm i, đau mắt và mất mồ.

**331. Xa ngao:** Con Nghiêu, vị ngọt mặn tính lạnh, không độc, giải phát, tiêu khói cứng, giải độc rượu, trị sưng lở, và ung nhọt ở sống lưng.

**332. Xa cù:** Ốc xa cù, vị ngọt mặn, tính lạnh, không độc, trần tâm an thần, trừ độc sâu rắn, giải các thuốc độc, sát trùng cổ (huyết hấp trùng).

**333. Bối tử:** Con ốc Bẹn, vị mặn, tính bình lại mạnh không độc, mát da thịt, trực máu xấu, giết các trùng, trị mắt mộng, mun lở và tên độc.

**334. Diền loa:** Ốc Bươu vị ngọt, tính hàn, không độc tiêu thũng, thông tiểu tiện, trừ thấp nhiệt, đau mắt, lỵ, không ăn uống được và tràng nhạc.

**335. Loa sứ:** Óc vận, vị ngọt, tính hàn, không độc lâm, sáng mắt, trừ hoảng đần (vàng da), chữa tròn trê, tri mạch lươn, ngừng nôn ói, nhuận tràng.

### XIII - LOÀI CHIM

**336. Hùng kê nhục:** Thịt Gà trống, vị ngọt tính ấm không độc, hay động phong dưỡng vệ, hòa vinh, bổ trung an thai, liền xương, trị bệnh thũng, té dài.

**337. Thư kê nhục:** Thịt Gà mái, vị chua tính bình không độc, trị phong, hàn thấp, bổ 5 chứng hư hao, chữa bị thương gãy xương, tích hòn cục, băng huyết và bạch đới.

**338. Ô kê cốt:** Xương gà ác (xương thịt đen lông trắng), vị ngọt, tính bình không độc, chữa hư nhược, phụ nữ băng huyết, bạch đới, đau bụng và trẻ con di ly, không ăn được.

**339. Kê quan huyết:** Máu mào gà, vị mặn, tính hòa bình không độc, giải độc, chữa chết vì thắt cổ, gió độc, miệng mất méo lệch và lở ngứa.

**340. Kê can:** Gan gà, vị ngọt đáng, tính hơi ấm không độc, bổ thận ích gan, mạnh dương, trị đau bụng, có thai ra máu và mất menses.

**341. Kê linh:** Lông gà, chữa chứng hạ huyết, mạnh phần âm, chữa đau ngoại thân, mắc xương, mun nhọt, trẻ con khóc đêm, phụ nữ viêm bàng quang tái gác.

**342. Kê phần bạch:** Chất trắng trong cút gà có tên gọi là Kê thi, tính hơi hàn, không độc, trị được nhiều bệnh: trúng phong, sùi dờm, tay chân giá lạnh thương hàn, phong tê tái ra sỏi sạn, trong bụng tích cục. Lấy phân gà trống cạo lấy bên phần trắng, sao lên mà dùng.

**343. Kê tử:** Trứng gà, vị ngọt, tính bình không độc, bổ trung giải nhiệt, trừ các chứng lý trĩ, rôm sảy, an thai chữa tê bại.

**344. Trí diếu:** Chim trĩ, vị chua tính hàn không độc, hòa trung ích khí, nhẹ minh chữa bệnh trĩ, ngừng tả, ly.

**345. Cầm kê:** Gà Lôi, vị ngọt, tính ấm không độc, thịt nó ăn thêm trí tuệ. (Ưu)

**346. Giá kê:** Chim Đa đa, vị ngọt, tính ấm không độc, lợi tang bổ tâm, thêm trí lực, trừ các huyết độc, trị bệnh sốt rét và ôn dịch.

**347. Thuần diếu:** Chim Cút, vị ngọt tính bình không độc, bổ gân xương chịu đựng được rét nắng, trị phiền nhiệt, bệnh dạ dày và kiết ly.

**348. Duật diếu:** Chim Mỏ nhá, vị ngọt, tính ấm không độc, bổ trung, ích khí, trừ hư tổn ấm dạ dày, hòa tỳ ích mệnh môn.

**349. Cáp diếu:** Chim bồ câu, vị mặn, tính bình, hơi ấm không độc, giải các thuốc độc trị phong sang, xích bạch diến, ích khí hòa tinh, phân nó dùng càng tốt. Có tên gọi là Gia cưu hay là Phi nô, làm thuốc dùng thử lông trắng thì tốt.

**350. Tước diếu:** Chim sẻ, vị ngọt, tính ấm không độc thêm tinh túy, mạnh dương ích khí, khỏe lung gối, ngừng bạch đái, băng huyết, khiến cho cổ con.

**351. Bạch dinh hương:** Cút chim Sẻ, vị đáng, tính ấm hơi độc, trị đau mắt, mun nhọt, đau vì tích máu cục trong bụng, đau họng và bạch đới.

**352. Xảo phụ:** Chim Chiên chiên có tên gọi là Tiêu liêu, vị ngọt tính ấm không độc, thịt nó ăn dẹp da và thông minh, tổ nó trị chứng ợ hơi.

**353. Yến nhục:** Thịt chim Yến, vị ngọt, tính bình có độc, có thể chữa được bệnh trĩ, giết trùng lở; ăn nhiều thì thần khí mỏi mệt.

**354. Biển bức:** Con Dơi, cũng gọi là Phụ dực hay Phi thử, vị ngọt, khí bình không độc, làm khoan khoái trong lồng, thông nước tiểu, tiêu phì thũng, sáng mắt, trị băng huyết, bạch đới, nhọt lở, hen suyễn, sốt rét.

**355. Dạ minh sa:** Phân Dơi, vị cay, tính lành không độc, trị mắt mờ, trứng cá ở mặt, tràng nhạc, hôi hộp kinh sợ, tích tụ, thai chết, thai ra ngang. Khi dùng lấy nước đái sạch đất bụi, phơi khô hoặc sao lấy mà dùng.

**356. Ban cưu:** Chim Cu ngồi, vị ngọt, tính bình không độc, trị lao tổn, bổ âm, bổ dương, trừ thuốc độc chữa đau mắt và ợ hơi. Có tên gọi là thuận cưu, mình thon nhỏ mà không có vằn, khi vị và công dụng cũng như nhau, nhưng thứ có vằn thì hơi độc.

**357. Thanh giai:** Chim Cu Kỳ, vị chua, ngon, béo, tính hàn, không độc, giúp khí, bổ hư, an ố tang, ráo mủ, hoạt huyết, chữa tri là lở.

**358. Bổ cốc:** Chim Chèo Béo, vị ngọt, không độc, an thần, định trí, làm cho vui vẻ, ăn thịt nó nhiều thì ít ngủ.

**359. Bá lao:** Chim Tu hú, lông nó tính bình, có độc, trị trẻ con bị cam gầy yếu, đeo lông nó thì khỏi bệnh dần.

**360. Cù dục:** Chim Sáo Sậu, vị ngọt, tính hàn bình, không độc, thông khíếu, hạ khí, chữa ợ nghén, băng huyết, bệnh ho người già và bệnh trĩ.

**361. Bách thiệt diều:** Chim Khiếu, vị ngọt, khí ấm không độc, tính liêng thoảng, chữa trẻ đã lớn tuổi mà chưa biết nói, lấy thịt nó nướng ăn thì sẽ biết nói.

**362. Gián thước:** Chim khách, vị ngọt, tính bình, không độc lại có tính tinh thông, hòa trung, ích khí, trị phong. Ai có tin tức gần tới thì mách ầm ĩ.

**363. Hoàng anh:** Chim Hoàng anh, có tên gọi là Hoàng tước, Hoàng diều, Thương car h, vị ngọt, tính ấm, không độc hót hay, ăn nhiều làm cho người ta mất tính ghen ghét, giúp tỳ, bổ hư tổn, ích tinh, mạnh dương.

**364. Trác mộc diều:** Chim Gõ kiến, vị chua, tính bình, không độc, tính rất mạnh, trị đeng kinh, cam rắng, trùng lao và bệnh trĩ.

**365. Ô nha:** Chim ác (qua), tính bình không độc, vị chua chát, trị được ho lao nóng âm ỉ, kinh giàn, thổ huyết và các trùng.

**366. Ô thước:** Chim Ác là, vị ngọt, tính hòa không độc, trị được bệnh ôn nóng, khát phiền nhiệt, đàm kết, lợi tiểu tiện và thông được sỏi băng quang.

**367. Sơn thước:** Chim Giải phướn, đuôi dài, vị ngọt, tính ấm, không độc, trừ độc các thứ quả, trị tâm phiền, nướng thịt ăn thì giải ngay.

**368. Đỗ quyên:** Con Quốc, có tên gọi Đỗ vũ hay Tử qui, vị ngọt, tính bình, không độc, chuyển trị bệnh lở, bệnh trĩ loét có trùng, lấy thịt nó đán vào chỗ đau rất hay.

**369. Anh vũ:** Chim Két (vẹt), tính bình không độc, nuôi quen thì biết nói, thịt nó ăn trừ được chứng hư lao.

**370. Khổng tước:** Con Công; vị mặn, tính mát, hơi độc, màu sắc rất đẹp, giải các độc, trị trùng, cổ trường, uống thuốc mà ăn nó thì đi tả ra thuốc, mặt nó rất độc, ăn thịt thì bỏ đi, lông nó chử dụng phải mà mù mắt.

**371. Ưng diều:** Chim Bù Cát có tên gọi là Chi diều, tính hùng, cánh mạnh, giết được các loài chim, ăn đầu nó thì chữa được váng đầu, ăn thịt nó thì trừ được tà, ăn mắt nó thì được sáng mắt, xương nó chữa gãy xương.

**372. Xi diều:** Diều hâu, vị mặn, tính bình, không độc, chữa chứng đau đầu, chóng mặt, điên giàn, đổ máu mũi và chứng đái buốt

**373. Xy hưu:** Cú vo, tính u mê, hình rất xấu, trị chứng đau đầu, chóng mặt, sốt rét, cảm thời khí, ăn thịt nó thì bệnh lành.

**374. Hưu lưu:** Cái dạ dị (Cú mèo) tính nồng cung giống như chim cú, nhưng tai mèt ngang nhau, giống như con mèo, đêm thì bay ra ngày thì núp.

#### XIV - LOÀI CHIM NUỐC

**375. Quán điểu:** Con Giang, Vạc, vị ngọt, tính lành, không độc, xương nó chữa bệnh lao trùng truyền nhiễm, trúng thuốc độc, mổ nó trị đau họng, trúng nó trị ghé lở.

**376. Đồi thu:** Con Sếu, vị mặn, tính hàn, không độc, ăn nó ích khí, hòa trung, mạnh sức, giải các trúng độc.

**377. Sao bồ:** Bồ nòng (ch่าน bè), có tên gọi là Dào hà, vị mặn, tính ấm, không độc, mổ nó chữa mụn sưng, đau phong, mổ nó trừ lý và các trúng.

**378. Bạch nga:** Ngan trắng, vị ngọt, tính bình, không độc, mổ nó chữa mụn sưng, tai điếc, thịt nó trừ thấp nhiệt, hòa các tạng. Ngan sắc xanh có độc, không dùng làm thuốc, ngan trắng dùng mới tốt.

**379. Gia ác:** Con vịt, vị ngọt, tính mát hơi độc, hay động phong huyết, bổ hư, ích tạng, trị kinh phong trẻ con, giải độc, trị lở sưng và ly kiệt. Có tên gọi là Lộ hay Gia phủ. Con nào sắc vàng hay trắng mà già thì ăn rất bổ, sắc đẹp và non thì có độc. (?)

**380. Trâm phủ:** Cái Mòng (vịt nước, le le), vị ngọt, tính mát không độc, ích khí, bổ trung, tiêu thức ăn tích lại, trị phong lở nhiệt, giết các loài trùng.

**381. Quát hồng:** Con Két, vị ngọt, tính bình, không độc, ích khí hòa trung, chữa tai điếc, nấu canh, nướng chả ăn rất béo và thơm.

**382. Uyên ương:** Chim Uyên ương, vị ngọt tính bình, hơi độc, chữa loét lở, ngứa thấy chiêm bao, hay làm cho vợ chồng hòa vui.

**383. Giao tinh:** Chim trích, vị ngọt, tính bình không độc, giải các độc tôm cá (lược)

**384. Lộ trang:** Con Cò, vị ngọt, tính bình, không độc, thịt bổ hư, mạnh da dày, dầu nó chữa lở miệng, vết thương.

**385. Lư từ:** Chim Cốc (Cồng cộc), vị chua, mặn, tính lạnh, hơi độc, lợi thủy, tiêu bụng trướng, mổ nó chữa nghẹn và mắc xương.

**386. Ngư cầu:** Chim bơi cá (thần chài), vị mặn, tính bình, không độc, sắc xanh đẹp, lặn bắt cá, ai bị mắc xương, đốt nó tán nhỏ, hòa với nước mà uống thì khỏi ngay.

#### XV - LOÀI GIA SÚC

**387. Hà:** Lợn (heo) đực: vị chua, tính lành không độc. Đòn là heo con hơi độc. Phê là heo nái, vị chua tính bình. Tru là heo lớn, thịt lành và thơm.

**388. Tru nhục:** Thịt Lợn (heo), tuy độc, cái, lớn nhỏ mà phân biệt tính chất chữa điện cuồng giải nhiệt, trị đơn độc, trừ phu thũng, và bổ thận.

**389. Tru cao:** Mỡ lợn (heo), vị ngọt, tính trơn chảy, hơi hàn, không độc, hoạt huyết, khử phong, nhuận phổi, giải các thuốc độc, chữa ghé lở có trúng. Dùng mỡ heo vào ngày tháng chạp thì tốt hơn cả.

**390. Tru náo:** Óc heo, vị ngọt, tính hàn có độc, ăn nhiều có tổn hại, trị đau đầu chóng mặt, lở chân, mụn nhọt đau nhức dán vào là tan.

**391. Trư túy:** Tùy heo, vị ngọt, tính hàn không độc, hay thông suốt, rất bổ ích cho chứng hư lao, chữa ngã bị thương và chứng sưng loét.

**392. Trư huyết:** Tiết lợn (huyết heo), vị mặn, tính bình không độc, trừ chứng đau choáng váng, chữa trúng phong chướng khí, phạm phong, xốn xáo trong bụng, băng huyết, đơn độc và sởi.

**393. Trư tâm:** Tim heo, vị mặn ngọt, tính hàn không độc, ích khí bổ tâm, chữa kinh giàn thương phong, trị bà đẻ khí lực hối yếu.

**394. Trư can:** Gan heo, vị đắng tính hơi ấm không độc, bình can sáng mắt, chữa bệnh đái, lao lạnh, đi tả lâu ngày và trẻ con phát ban.

**395. Trư tỳ:** Lá lách heo, vị ngọt, tính bình, không độc, trị sốt rét, bệnh dịch lưu hành, tích cục trong bụng, trừ hư nhiệt, ích tỳ.

**396. Trư phế:** Phổi heo, vị ngọt, tính hàn, không độc, mát phổi, trị ho lao, giáng đờm hóa, trừ hư nhiệt.

**397. Trư thận:** Bầu dục lợn (trai cật heo), vị mặn, tính lạnh không độc, bổ hư, bổ khí, lợi băng quang, chữa đau lưng, đau gối, ủ tai, băng lâu.

**398. Trư di:** Cái lôi trong cật heo, vị mặn, tính bình hơi độc, chữa bệnh phổi, hư lao suyễn ho, phổi yếu, máu động cục, và di lý.

**399. Trư vị:** Dạ dày heo (bao tử heo), tính hơi ấm không độc, hay tư nhuận bổ trung, ích khí, chữa nóng âm l, tích máu cục, cam váng da và di lý, di tả.

**400. Trư đại trườn:** Ruột già heo, vị ngọt nhạt, tính hơi hàn, trừ chứng táo nhiệt trong ruột, đi đại tiện luôn luôn, bổ hạ tiêu, trị hư lý ra huyết nhiều.

**401. Trư băng quang:** Bong bóng heo, vị ngọt mặn, tính hàn, trong trong rỗng không độc, trị đái gắt, đái buốt, mộng tinh, chữa chứng đái sưng đau và ngoc hành lở.

**402. Trư dờm:** Mát heo, vị đắng, tính hàn không độc, mờ được chỗ tắc, trị được chứng thương hàn nóng khát, bệnh lao nóng âm i trong xương, làm thông quan, sáng mắt và trừ bệnh bại liệt.

**403. Trư tiểu trườn:** Ruột non heo, vị đắng, tính hòa bình không độc, bổ tâm, thanh nhiệt, hòa tang, công hiệu nhiều kể không hết.

**404. Trư noán:** Hoàn đái heo, vị ngọt, tính ấm, không độc, trị bệnh rất hay, trừ phong cổ tật, trùng lao truyền nhiễm, cổ độc, phạm phong, đau ngực hành và đau bụng dưới.

**405. Cẩu nhục:** Thịt chó, vị chua mặn, tính nóng không độc, tráng dương, ích thận, bổ lao thương, ấm bụng, cổ tinh túy.

**406. Dương nhục:** Thịt dê, vị đắng ngọt, tính rất nóng, ích cho tâm tỳ, bổ được hư lao hàn lạnh, trừ kinh giàn, trị bị gió chống mặt, đau lưng, liệt dương.

**407. Thùy ngưu nhục:** Thịt trâu, vị ngọt, tính mát, không độc, ích dạ dày, hòa tỳ, bổ gan cốt, trị đau phong và thủy thũng.

**408. Hoàng ngưu nhục:** Thịt bò, vị ngọt, tính ấm, ích khí, ấm tỳ, trị chứng lung và chân đau cứng lại, làm cho hết khát và hết chảy nước miếng.

**409. Ngưu giác:** Sừng trâu, vị đắng, tính hàn, không độc, trị đau đầu, nhiệt độc thương hàn, chứng đái ra cát sỏi, hay ra máu, phong đàm và cổ họng sưng đau.

**410. Ngưu giác tai:** Nò sừng trâu, vị đắng, tính ấm, không độc, trị bệnh rất tốt, chữa chứng băng huyết, bạch đới, đại tiện ra huyết, di lý, máu cục và đau bụng.

**411. Hoàng minh giao:** Cao da trâu, vị ngọt, tính bình, không độc, trị nhọt lở, các bệnh huyết, đau phong hàm kết, ho lao.

**412. M้า nhục:** Thịt ngựa, vị đắng, cay, tính nóng, có độc, lớn gân, mạnh xương, chữa chứng xương sống lưng yếu liệt, tê bại và nhiệt khí, lở đau, rụng tóc.

## XVI - LOÀI THÚ RỪNG

**413. Hổ hìn h cốt:** Xương ống chân hùm, vị cay, tính ấm, không độc, trừ các chứng đau phong, lao truyền, chó dại cắn, kinh phong lở loét. Khi dùng đập vỡ vỏ tùy đi, rồi tẩm mõ sưa hoặc dấm, hoặc rượu, mà nướng tùy từng phương thuốc mà tẩm dùng.

**414. Hổ nhục:** Thịt hùm, vị mặn, tính bình, không độc, trị được âm tà tích khí và trừ bệnh sốt rét, nôn ợe.

**415. Báo nhục:** Thịt Heo, vị mặn, tính bình, không độc, béo bổ, ăn vào chịu được rét được nóng, mạnh xương nở gân, điều hòa 5 tang.

**416. Tượng nhục:** Thịt Voi, vị ngọt, tính bình không độc, thông được tiện bể, chữa được chốc đầu, rung tóc, ăn thịt nó nhiều, thì nặng minh.

**417. Tượng nha:** Ngà Voi, vị ngọt, tính hàn, không độc, trị chứng nóng âm i trong xương, kinh giản, bụi bay vào mắt, hay mắc xương.

**418. Tê giác:** Sừng tê ngưu, vị mặn, đắng chua, tính hàn, không độc, giải các nhiệt độc, trị nhọt lở, cổ trướng, bệnh mất máu, phong cuồng, sốt rét và ôn dịch.

**419. Lê ngưu giác:** Sừng bò tốt, tính hàn, không độc, giải nhiệt, mát tim, trị động kinh, trừ huyết nóng, hoảng hốt.

**420. Dã trư nhục:** Thịt Lợn lòi (heo rừng), vị ngọt, tính bình, không độc, bổ 5 tang, nhuận da thừa, trừ chứng động kinh, chứng sốt rét, trị băng huyết, ly ra huyết và phong nhiệt.

**421. Hào trư:** Con nhím chồn, vị ngọt, tính hàn, hay nhiễm độc, thịt rất béo lợi được đại trướng, tiêu cổ trướng, trị nhiệt phong.

**422. Hùng dởm:** Mật gấu, vị đắng, tính hàn, không độc, thấu khắp da thịt, mát tim, sáng mắt, giết trùng ghé, thoái nhiệt, trừ phong, chữa bệnh tri mạch lươn.

**423. Linh dương giác:** Sừng dê rừng trắng, vị mặn, tính hàn, không độc, trị cổ trướng, mụn, thấp, phong nhiệt, kinh giản, loạn huyết, liệt dương và chướng khí.

**424. Sơn dương:** Dê rừng, vị ngọt, tính nhiệt, lành, rất bổ dương, trị bệnh lao, lam chướng, bệnh ly, bạch đới và cứng gân cốt.

**425. Lộc nhục:** Thịt hươu, vị mặn, tính ấm, không độc, dưỡng vệ hòa vinh, bổ dưỡng khí huyết, mạnh xương túy, chữa mọi chứng lao tổn, hay nói không xiết.

**426. Lộc giác:** Sừng (gạc hươu), vị mặn tính ấm, không độc, bổ dưỡng rất tốt, nhẹ minh, chữa đau, trừ mụn lở, bạch đới, di tinh.

**427. Lộc nhung:** Sừng hươu non, vị ngọt tính ấm, không độc, bổ khí huyết, mạnh xương túy, chữa mọi chứng lao tổn, hay không kể xiết.

**428. Lộc huyết:** Tiết hươu, vị mặn, tính ấm, không độc, bổ hư lao, tráng dương, chỉ huyết, trị đau lưng, héo phổi và đau ngứa.

**429. Mè nhục:** Thịt nai, vị ngọt, tính bình, không độc và rất tốt, bổ trung, ích khí, sinh huyết tốt, trị đau lưng, đau chân, hòa 5 tang.

**430. Mè giác:** Sừng (gạc) nai, vị ngọt, tính nóng không độc, bổ dương, thêm huyết, thêm tinh túy, chữa tê thấp, trừ phong và chứng đau về khí.

431. **Kỷ nhục:** Thịt Cheo, vị ngọt, tính bình, không độc, và điều hòa, trừ được 5 bệnh tri và uệch thấp, thịt nő tắm gừng và dấm mà ăn thi bệnh tự khỏi.

432. **Chương nhục:** Thịt Hoẵng (Mễn), vị ngọt, tính ấm không độc, bổ các tạng, trừ phong, thông sữa, tiêu sưng bướu, nấu ăn, khiến người ta nhẹ mình thích chí.

433. **Xạ hương:** Dái con xạ (cây hương), vị cay, khí thơm, tính ấm, hóa được phong độc, trấn tâm, khai khiếu, giết tà trùng, chữa đau bụng khí hoặc huyết, bệnh đờm, bệnh ly, đều chữa được cả.

434. **Miêu nhục:** Thịt Mèo, vị ngọt chua, tính ấm, không độc, chữa được bệnh cổ độc, bệnh lao, bệnh đậu, và bệnh thử tri lâu năm cũng tiêu hết.

435. **Ly nhục:** Thịt Cáo, vị ngọt, tính bình, không độc, mà tư nhuận, bổ trung, ích khí, chữa chứng du phong, bệnh lao truyền thi, bệnh tri lở (mụn tri).

436. **Phong ly:** Cái Cu ly (Cù lân), tính nhát, thấy người thì rụt đầu lai, óc nó chưa được bệnh ôn dịch và bổ dưỡng cho người thêm thọ, nước dái nó trừ được bệnh cùi (hủi).

437. **Hổ nhục:** Thịt Cày vôi, vị ngọt, tính ấm không độc mà rất tư bổ, bổ hư, dưỡng tang, trừ phong độc, giải được cổ độc, trừ được tà, trị ngứa lở. Xét sách Bản thảo con hổ là ở hang, đầu nhọn, đuôi lớn minh tròn, chân ngắn, lông nó có ba sắc: đen, trắng và xám. Gọi Hổ là Ly, gọi Ly là Hổ đều sai.

438. **Lạc nhục:** Thịt Chồn, vị ngọt, tính bình không độc, bổ trung, ích khí, làm cho nở da thịt, trị cam mòn, cam trùng trẻ con.

439. **Chuyên nhục:** Thịt Cầy dông, vị chua, ngọt, tính bình, không độc, chữa chứng lao nhiệt ho khan, kiết lỵ, thủy thũng sáp nguy cùng công hiệu.

440. **Hoan nhục:** Thịt Cầy vẹn, vị ngọt chua, tính bình, không độc, bổ trung ích khí, làm cho nở da thịt, trị cam mòn, cam trùng trẻ con.

441. **Sài nhục:** Thịt Chó Sói, vị chua, tính nóng, có độc hại cho người, trừ đau lạnh, các chứng lở, 5 chứng cảm và chứng lỵ.

442. **Thổ nhục:** Thịt Thỏ, vị cay, tính bình, không độc, điều trung ích khí, hòa tỳ vị, giải nhiệt, trị đau tê.

443. **Sơn thát:** Con Sóc, vị ngọt, tính ấm, không độc, thịt có tính kích dục, chữa liệt dương rất hay, xương nó chữa bị thương vì tên độc bắn.

444. **Thủy thát:** Con Rái cá, vị ngọt mặn, tính mát lành, chữa phong ôn, ôn nhiệt, bệnh lao nóng, âm ỉ, tiêu nước, nhuận trường thông huyết.

445. **Lão thử:** Chuột đực, vị ngọt, chát, tính hơi ấm, không độc, chữa vết thương gây xương, ngã què, đâm chém bỏng lửa, trẻ con kinh giàn. Phân nó hai đầu nhọn nên thường gọi là lượng đầu tiêm.

446. **Vị bì:** Da Dím lon, vị đắng, hơi cay, tính không độc, giết được trùng bệnh tri, chữa được chứng hạ huyết, đau lưng, đau ruột, đau bụng, khí dồn lên.

447. **Di hầu:** Con Khi, thịt nő vị chua, tính bình không độc, chữa chứng sốt rét lâu ngày, bệnh lam chướng, bệnh ôn dịch và các chứng phong lao.

448. **Viên nhục:** Thịt Vươn, thịt mỡ và huyết của nó có tính tiêu nhẹ những chứng tri lâu năm và lở ghé liên miên thi dùng thịt nó trong ăn ngoài bôi đắp thi khỏi hết.

## XVII - CÁC THÚ NƯỚC

449. **Vũ thủy:** Nước mưa, vị ngọt, tính bình, không độc, rất trong sạch, ích khí, mát các tạng, dùng nước mưa sắc thuốc làm thang trừ được bệnh tật.

**450. Lộ túy:** Hạt móc, vị ngọt tính bình, không độc mà trong suốt, các bệnh lở ghẻ, trùng ly, và hú hao dùng nó mà sắc thuốc thì công hiệu rất chóng. Mùa thu, sáng sớm hứng những hạt móc đọng trên lá cỏ cây mà dùng.

**451. Đông lột:** Hạt sương sa, vị ngọt, tính hàn, không độc. Bệnh sốt rét, thương hàn, trùng độc rượu, mụn nách, tắc mũi, lấy nước sương hòa vào thuốc mà uống, khi lấy cũng như cách lấy nước móc.

**452. Bán thiên hà thủy:** Nước cọc rào, vị ngọt, tính hàn, không độc, sát trùng thuốc độc, khử tà, khỏi hoảng hốt, lại chữa bệnh dịch và lở ngứa.

**453. Trường lưu thủy:** Dòng nước chảy, vị ngọt tính bình không độc, ích thận, can tỳ, bổ lao tổn, làm cho truyền kinh dẫn thuốc di khắp nơi. Dùng nước sôi và nước lạnh hòa lẫn nhau gọi là âm dương thủy.

**454. Tinh hoa thủy:** Nước giếng ban sớm, (lấy lúc giờ dần khi mặt trời chưa mọc chưa ai múc), vị ngọt, tính bình, không độc, giáng hỏa, tư âm, trấn tâm, ngừng băng huyết, sáng mắt, chữa lỵ.

**455. Tân cấp thủy:** Nước mới múc, tính thông hoạt, thông lợi tiểu tiện, hòa trung, thanh nhiệt, trừ nhọt sưng, giải độc, và khôi tiêu khát (đái tháo).

**456. Bích hải thủy:** Nước mặn, vị mặn hơi ấm, hơi độc, tắm nước mặn, trừ được ngứa, lở, lác (hắc lào), uống nước ấy trừ được đồ ăn định trệ lâu ngày và khôi bụng đầy.

**457. Địa tương thủy:** Nước mới xáo. Vị ngọt tính hàn, không độc, chữa chứng nóng, trừ hắc loạn, giải trùng độc, thật là thái thuốc quý. Dào đất sâu ba thước, đến lớp đất vàng làm chưng, lấy nước mới múc về đổ vào, khuấy cho đều, chờ cho lắng cặn, lọc lấy nước trong mà dùng.

## XVIII - CÁC THỦ ĐẤT

**458. Hoàng thổ:** Đất sét, vị ngọt, tính bình không độc, giải được các thủ độc, chữa các chứng ly và đau ruột.

**459. Đông bích thổ:** Đất vách đằng đông, vị ngọt, tính ấm, không độc, ấm trong lòng, trừ hắc loạn, dịch sốt rét, kiết ly và lác lở chảy nước.

**460. Thiên bộ phong:** Đất bậc cửa, tính bình không độc, mát và thông (tiêu đê), và khói đê, dùng nó rất hay. Chữa nhọt sưng, hột xoài NDQNP nói đất bùn khô giữa đường.

**461. Thổ phong sào:** Tổ tò-vò, vị ngọt, tính bình, không độc, trị nhọt lở, thương hàn, bệnh thời khí, hoảng đản, hắc loạn và hú phiền.

**462. Lang chuyền:** Đất bọ hung dùn, tính hàn, không độc, trị nhọt lở, thương hàn, bệnh thời khí, hoảng đản, hoắc loạn và hú phiền.

**463. Thủ nhưỡng thổ:** Đất chuột dùn, tính bình không độc mà mạnh, trị các chứng đau phong, gân co quắp, thũng độc.

**464. Nghị phong thổ:** Đất kiến dùn, vị ngọt, tính bình, không độc mà mạnh, chuyên trị thai chết nhau không ra, và tiêu được thũng độc và huyết xấu.

**465. Bạch nghị nê:** Đất tổ mối, tính bình, mát, không độc mà mạnh gấp bội, chuyên trừ nhọt độc, mụn lở, tiêu sưng, vỡ mủ.

**466. Khâu dân nê:** Đất trùn dùn, vị chua, tính hàn, không độc mà hùng mạnh, trừ mọi chứng lở sưng, thông quan, chữa lỵ huyết và nôn mửa.

**467. Tinh đê nê:** Đất lồng giếng (Bùn đáy giếng). Vị ngọt, tính lạnh không độc, chữa trẻ con nhiệt, độc ngứa, hoắc loan và động thai.

**468. Phục long can:** Đất lòng bếp, vị cay, tính ấm không độc, cầm máu, tiêu ụng nhợt, trị nôn ói, trú ứ phong, cầm nắng và điên cuồng.

**469. Thổ chuyên:** Đất Hòn gạch, vị cay, tính ấm, không độc, trị lỵ, hư hàn, chân đau tê thấp, đòn bẩy bạch đới, hôi bẩn.

**470. Xanh mặc:** Muội nồi (nhọ nồi, lợ nghe), có tên gọi là Bách thảo sương vị ngọt, tính ấm không độc, chữa bệnh yết hầu, cổ độc, xuất huyết, hoắc loạn, điên cuồng, lưỡi sưng.

**471. Ô long vĩ:** Mồ hóng bếp, vị cay đắng, tính hơi hàn, không độc, cầm máu, an thai trị nôn ói, đau bụng, nghẽn ách, sưng lở. Dùng thử trên nhà thông xuống mà trắng, chớ pha vào chỗ khói lửa vì có độc.

## XIX - LOÀI NGỦ KIM

**472. Tinh kim:** Vàng ròng, vị cay, tính bình, hơi độc, hòa huyết, trấn tâm, an 5 tang, trị bệnh nóng hầm trong xương, và bệnh phong. Vàng sống có độc, vàng đã tôt luyện không độc.

**473. Tinh ngân:** Bạc cháy, vị cay tính bình, có độc, yên hồn, định phách, nhẹ minh, trị phong nhiệt, điên cuồng, rửa chữa mắt mờ.

**474. Xích đồng tiết:** vảy đồng đỏ, vị đắng, tính bình, hơi độc, trừ mệt màng mộng, đòn bẩy đau bụng, bị phong rút uốn ván và hôi nách. Khi dùng lấy đồng đỏ nung vào lửa cho hồng, tôt vào nước cho ròi ra từng miếng, cứ nung và tôt như thế ít lâu mà lấy dùng.

**475. Đồng thanh:** Thỏi (Rì) đồng xanh, vị chua, tanh, tính bình, hơi độc, cầm máu, trừ đậm, ứ huyết, chữa đau mắt, dinh nhợt. Có tên gọi Đồng lục, khi dùng lấy đồ đồng đánh cho sáng, bôi dấm vào cho đều, úp xuống đất 3, 4 ngày sinh rì xanh cao lấy mà dùng.

**476. Ô duyên:** Chì, vị ngọt, tính hàn, không độc, yên dạ dày, trấn tâm, trừ chất độc trong các thuốc kim thạch, bền răng, sáng mắt, trị ghẻ lở.

**477. Hoàng đơn:** Đơn, vị hơi cay, tính hơi hàn, không độc, hòa vị, trấn kinh, trừ bệnh sốt rét lâu năm, sát trùng, cầm máu, chữa ghẻ lở.

**478. Mật dà tăng:** Khoáng (Cặn), lò bạc, vị mặn, cay, tính bình, hơi độc, hòa tạng, an tâm, ngừng nôn mửa, đi lị, sát trùng, chì huyết, chữa bệnh trĩ loét.

**479. Huyền tích:** Thuốc trắng gương, vị ngọt, tính hàn, không độc, mềm dẻo, trừ độc thạch, tín, trị giang mai và phong lở ghẻ ngứa.

**480. Khổng phương huynh:** Đồng tiền kẽm, vị cay, tính bình, có độc, trị 5 chứng lâm lậu, đau bụng, kho đẻ, đau mắt.

**481. Thiếc:** Sát, vị ngọt, tính bình, cứng rắn, không độc, chữa thương tích, ngực tức đầy, tiêu thức ăn, mát trong lòng.

**482. Thiết y:** Tét sát (Rì sát) Trị đinh nhợt ghẻ lở, phong ngứa, đi tinh, khó đẻ, rắn cắn, sâu cắn.

## XX - LOÀI ĐÁ

**483. Thạch nhũ:** Đá thạch nhũ, vị ngọt, tính ấm, không độc, bổ tinh, yên ngũ tạng, trị ho, đái buốt, lợi khí, tráng dương, bổ lao tổn. Sinh ở trong hang núi đá nước đá chảy xuống gặp lạnh, đọng lại thành cục trong trắng như lụa.

**484. Thạch khôi:** Vôi, vị cay nồng, tính có độc, cầm máu, sát trùng, chữa trĩ, bạch đái, khó đẻ, và các chứng lở.

**485. Phù thạch:** Hòn đá nỗi (đá bọt), vị mặn, tính bình không độc, giáng hỏa, trừ đàm, trị mắt mờ, đái gắt, nổi hạch, sưng dái.

**486. Đai giả thạch:** Hòn son, vị đắng, tính hàn không độc, yên hòn, trừ tà, trừ phong, trị bụng huyệt, đau bụng, lở âm hộ.

**487. Thạch yến:** Yến đá, vị ngọt, tính lành không độc, trị đi tả, đái buốt, bạch trọc, bạch đới, mắt mờ, đέ khó.

**488. Thạch giải:** Cua đá, vị mặn, tính hàn, không độc, giải thuốc độc, trị mắt mờ, thanh mạnh, ung nhọt, bệnh dịch và khó đέ.

**489. Tích lịch châm:** Lưỡi tằm sét, tính bình, không độc, trị kinh phong, giết trùng lao, chữa bệnh dai ra cát sỏi và ia chảy.

## XXI - LOÀI MUỐI KHOÁNG

**490. Thực diêm:** Muối ăn, vị ngọt, mặn, tính hàn không độc, chữa chứng khí nghịch, tích đờm, đau bụng, giết trùng độc, tiêu phè thũng, sưng lở.

**491. Tiêu thạch:** Diêm (Diêm tiêu), vị đắng, tính hàn, không độc, chữa bụng đầy trướng, họng tắc, bệnh tích tụ, đái buốt và đau bụng.

**492. Băng sa:** Hàn the, vị cay, đắng, tính hơi ấm, không độc, chữa chứng tích cục, đờm đọng, họng đau, nhợt lở và mắt mờ.

**493. Lưu hoàng:** Sinh (Diêm vàng), vị mặn, mùi hôi tanh, tính ấm, có độc, trị lở loét cổ trùng, thận lạnh, liệt dương, bổ lao, tổn, chặn cơ kinh giật trẻ con.

## XXII - THUỘC VỀ NGƯỜI

**494. Loạn phát:** Tóc r elői. Khi dùng phải đốt ra, vị đắng, tính hơi ấm, không độc, thông quan, cầm máu, chặn cơ kinh trẻ con, chữa các chứng lỵ, lở và đậu mùa (Lược)

**495. Tráo giáp:** Móng tay, vị ngọt mặn, tính hàn không độc, công dụng khai thông, thúc đέ, thông đái buốt, cầm máu, chữa chứng phạm phòng và chứng cảm gió. Dốt tốn tinh cho uống vào là khỏi ngay.

**496. Nhân nha:** Răng người, vị ngọt hơi đắng, mặn tính có độc, công dụng chữa sốt rét, nốt đậu bị hầm, lao trùng, nhợt lở và cổ độc.

**497. Nhân phần:** Phân người, tính hơi hàn, không độc, thương hàn, sốt nóng phát cuồng mụn độc, nốt đậu bị hầm, bệnh lao nóng âm (đốt ra tro láng nước mà dùng).

**498. Đồng tiểu tiệm:** Nước đái trẻ. Tính hàn không độc, nhuận tim phổi, trừ lao, chặn ho, tiêu máu cục trong bụng, chỉ huyết, sát trùng, thanh nhiệt. Dùng nước đái con trai độ 6, 7 tuổi trở xuống mạnh khỏe là tốt, khi lấy bò 4 giọt đậu và 4 giọt cuối đừng dùng.

**499. Nhũ tráp:** Nước sữa người, vị ngọt, tính mát không độc, bổ khí huyết, chữa hư lao, đau mắt, phong cầm khẩu.

## XXIII - NHỮNG VỊ THUỐC LỌM LẶT THÊM

(Bản thảo thập dị) gồm 87 vị (15)

- |                    |   |
|--------------------|---|
| 1. Bách thiên liệu | - Lá đơn tía (lá trên thi xanh, dưới thi tía) |
| 2. Dăng lung thảo  | - Cây thù lù                                  |

15. Phần này do đời sau chép thêm, có một số vị gọi nhầm. Sách in năm 1961 chỉ có 63 vị, sau in lại một lần thêm 19 vị, và lần in năm 1908 lại thêm 5 vị thành 87 vị (bản A.3024). Dây dịch nguyên văn, chú thích của nguyên bản để trong (vòng đơn) đánh chính để trong ngoặc vuông.

- 3. Hoạt lộc thảo
  - Cây xương sông
- 4. Thanh táo
  - Cây trường sinh
- 5. Kê tràng thái
  - Rau giệu
- 6. Du lòng thái
  - Rau dừa nước
- 7. Thu đào
  - Cây ké ướm lá nở tày trong lòng bàn tay, có lông hoa đỏ như hoa đào
- 8. Đại liễu
  - Cây Nghê
- 9. Dã già
  - Cà cỏ
- 10. Bạch đồng nữ
  - Cây mấn trắng
- 11. Xích đồng nam
  - Cây mấn đỏ
- 12. Mộc hộc
  - Cây khô mộc (Lá như lá Thạch hộc, hoa đỏ, hay leo các cây)
- 13. Châm thảo
  - Cỏ may
- 14. Tạo phàn
  - Cây phèn đen
- 15. Sơn phục cân
  - Ráy sán sục (Thiên niên kiện)
- 16. Thanh tân thảo
  - Cỏ màn trầu
- 17. Trần sa lực
  - Cây vuốt hùm
- 18. Tục cốt dằng
  - Dây đau xương
- 19. Xích chu dằng
  - Dây canh châu
- 20. Khổ luyện dằng
  - Dây tằm bóp (xoan leo)
- 21. Chấp miên dằng
  - Dây bạc sau
- 22. Lão bồ dằng
  - Dây bồ dài
- 23. Bạch phẩn dằng
  - Dây chìa vôi
- 24. Thanh long dằng
  - Dây lồng trống
- 25. Mỵ thảo
  - Cải rừng
- 26. Cửu ngưu dằng
  - Dây rau ráu
- 27. Đại bi dằng
  - Dây lảng rừng
- 28. Tích tịch cân
  - Củ tầm sét
- 29. Thổ ty dằng
  - Dây tơ hồng
- 30. Đại cung dằng
  - Dây lôi tiên
- 31. Triệt lộ dằng
  - Dây mơ
- 32. Bất xá
  - Cây trái nhót
- 33. Ngù tráo long
  - Dây vỏ dé hay leo lá tay bàn tay có lông, có 5 ngạc [Dây quai bị]
- 34. Kim anh dằng
  - Cây hoa chiêng chiêng
- 35. Thương lục
  - Cây niệt [Thương lục]
- 36. Mộc lân
  - Cây vẩy ốc [Dây trâu cổ]
- 37. Trúc thảo
  - Cỏ môi (hay mọc dưới nước)
- 38. Cầu khuẩn
  - Cây lợ chó [Nấm chó]

- 39. Ô nha tử
  - Trái tràm (hay trôi sông)
- 40. Đã khổ luyện
  - Cây sầu đâu (rừng) cây nhỏ, mọc ở gần nước
- 41. Độc giả
  - Cà độc dược
- 42. Dung thụ
  - Cây đa
- 43. Huyết dụ
  - Cây phất dù
- 44. Phi tử
  - Chua ngút
- 45. Cát bối
  - Cây bưởi bung
- 46. Yêu dào tử
  - Quả doi
- 47. Thuyết cǎn
  - Rễ kim luông
- 48. Trợ quân lương
  - Quả sim
- 49. Phù lão
  - Cây lầu (hay nấu nước làm sữa)
- 50. Hoàng chi cǎn
  - Rễ cây Vô đé
- 51. Tử niêm
  - Cây săn (hay già vỏ nhúng chài lưới)
- 52. Bạch lực
  - Rễ cây quít rừng
- 53. Dã vō hoa
  - Cây ngái sung
- 54. Lâu lô
  - Cây dứa [dùng thay]
- 55. Hoàng lực
  - Rễ cây trắng
- 56. Thanh dương tử
  - Cây gang
- 57. Động lực
  - Rễ cây bài nậu [Cây tầm song, cây cam trời]
- 58. Kim phượng diệp
  - Cây lá mỏng [Cây kim phượng]
- 59. Hoàng nàn
  - Vỏ doãn
- 60. Hồ diệp cǎn
  - Rễ cây bướm bướm
- 61. Nhuy nhân
  - Hột cây cuốn
- 62. Bạch niêm
  - Cây mua
- 63. Mộc ngưu
  - Hoa ngâu
- 64. Thanh mộc hương
  - Vỏ cây khổ lồ [Dây khổ rách]
- 65. Hoàng oanh bì
  - Vỏ cây đuối
- 66. Bạch long bì
  - Rễ chu bién
- 67. Ưu đàm
  - Cây sung
- 68. Tân di thụ
  - Cây đa lông
- 69. Miên hoa
  - Bông vải
- 70. Ngũ gia bì
  - Vỏ cây chân chim
- 71. Thùy dương liễu
  - Cây gạo nước
- 72. Miên tử
  - Hột bông vải
- 73. Mẽ ẩm
  - Nước cơm
- 74. Mẽ trấp
  - Nước vo gạo
- 75. Ban biển ngư
  - Cá mén ở nước mặn (nhỏ bằng 3 hoa tay hình như cá mồi mình có đồi mồi)

- 76. Toàn yết
  - Bò dán trong thuyền [Bọ cạp]
- 77. Xú trùng
  - Bọ xít
- 78. Xú sát
  - Con rệp ở giường sập
- 79. Xú thủ
  - Chuột chù (chuột xạ)
- 80. Bại cổ bi
  - Da trống (thủng)
- 81. Kim bạc
  - Lá vàng thiếp
- 82. Ngân bạc
  - Lá bạc thiếp (giấy tiền vàng bạc).
- 83. Đông phong thái
  - Rau ngót
- 84. Đại ô miết
  - Ngạc ba (chẳng ba)
- 85. Câu dằng
  - Bòng bong [Dây mọc câu]
- 86. Nha nhiêu dằng
  - Lá chiều (lá có lông nhán dùng đánh bóng đồ)
- 87. Câu xú dằng
  - Mơ lông (thối địt)